

PHỤ LỤC 1

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO CHƯƠNG TRÌNH TIÊN TIẾN

(Kèm theo công văn số 6331 /BGDDĐT-GDDH ngày 03/ 12 / 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

(Mỗi chương trình tiên tiến lập một báo cáo riêng)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /BC-.....

..., ngày tháng năm 2015

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TIÊN TIẾN

Ngành: Kỹ thuật Hóa học, Năm bắt đầu tuyển sinh: 2010

1. Thông tin chung

- Tên trường đối tác: Đại học California Davis, Mỹ; thứ bậc xếp hạng (theo ngành, theo trường: Xếp thứ: 55 – Do Times Higher Education bình chọn), theo bảng xếp hạng 100 trường đại học hàng đầu thế giới theo hệ thống QS (Quacquarelli Symonds) bình chọn năm 2015: Xếp thứ: 85; **Năm 2016 đứng thứ 44 theo xếp hạng 50 trường Đại học hàng đầu thế giới do Times Higher Education (Anh) phối hợp với tổ chức Thomson Reuters bình chọn.**

- Năm được giao nhiệm vụ: 2009; năm bắt đầu tuyển sinh: 2010

2. Các văn bản triển khai CTTT của trường

Quá trình triển khai CTTT trải qua rất nhiều các giai đoạn khác nhau từ việc lập chương trình đào tạo, tìm trường đối tác cho đến việc ký kết các văn bản thỏa thuận với trường đối tác về việc triển khai CTTT. Việc lựa chọn lĩnh vực đào tạo là Ngành Kỹ thuật chuyên ngành Lọc – Hóa dầu là nhằm phát huy thế mạnh vốn có của Bộ môn Lọc – Hóa dầu thuộc Khoa Dầu khí Trường Đại học Mỏ - Địa chất đã vinh dự được là 1 trong số 12 trường Đại học của cả nước được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ đào tạo Chương trình tiên tiến theo Quyết định số 7853/QĐ-BGDĐT ngày 29/10/2009. Ngày 08/12/2009 Trường Đại học Mỏ - Địa chất đã ra Quyết định số 683a/QĐ-MĐC về việc thành lập Hội đồng tuyển chọn chương trình đào tạo CTTT năm 2009. Ngày 10/01/2010 đã ra QĐ số 03/QĐ-MĐC về việc thành lập Ban Tổ chức Hội thảo “Xây dựng đội ngũ cán bộ cho chương trình tiên tiến”. Sau đó Ban chỉ đạo CTTT đã được thành lập theo Quyết định số 549/QĐ-MĐC ngày 10/8/2010. Ngày 13/10/2010

Văn phòng CTTT chính thức được thành lập theo Quyết định số 675/QĐ-MĐC. Trong khuôn khổ hợp tác với Trường Đại học California Davis, Mỹ là một trong 50 trường Đại học hàng đầu thế giới, ngày 29/7/2010 trường Đại học Mở - Địa chất và trường Đại học California Davis, Mỹ đã tiến hành ký biên bản ghi nhớ về việc triển khai CTTT. Ngày 29/01/2011 Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Bùi Văn Ga đã ký Quyết định số 521/QĐ-BGDDT về việc phê duyệt chương trình đào tạo tiên tiến trình độ đại học ngành Kỹ thuật Hóa học tại trường Đại học Mở - Địa chất. Chương trình đào tạo được thiết kế, xây dựng phù hợp, đạt chất lượng trên cơ sở chương trình gốc của trường đối tác UC Davis. Để thúc đẩy hợp tác hơn nữa giữa 02 trường về trao đổi giảng viên và sinh viên, ngày 03/10/2011 hai trường đã ký tiếp biên bản thỏa thuận, hợp tác về trao đổi giảng viên và sinh viên.

Bảng TK1. Danh mục các văn bản đã ban hành áp dụng cho CTTT từ khi bắt đầu triển khai

TT	Lĩnh vực ban hành văn bản	Trích yếu văn bản	Số Quyết định ban hành	Ngày tháng ban hành	Kết quả chính đạt được
1.	Thỏa thuận với trường đối tác	1. Biên bản ghi nhớ, biên bản làm việc về việc triển khai CTTT		29/7/2010	- Đã ký biên bản ghi nhớ, biên bản thỏa thuận, hợp tác về trao đổi giảng viên và sinh viên, biên bản làm việc về việc triển khai CTTT, - Đã thực hiện trao đổi giảng viên, cán bộ quản lý giữa 2 trường
		2. Ký biên bản thỏa thuận, hợp tác về trao đổi giảng viên và sinh viên giữa 2 trường		03/10/2011	
		3. Biên bản làm việc về hợp tác NCKH, cấp bằng, trao đổi sách, tạp chí, tiếp cận thư viện, những hoạt động trong những lĩnh vực khác mà cả 2 cùng quan tâm		11/10/2013	
2.	Thành lập Ban quản lý cấp Trường, Khoa	1. QĐ thành lập Ban chỉ đạo triển khai CTTT	549/QĐ-MĐC	10/08/2010	

		2. Quyết định thành lập VP.CTTT	675/QĐ-MĐC	13/10/2010	
		3. Quyết định thành lập Ban chỉ đạo CTTT	356/QĐ-MĐC	18/11/2011	
		4. Quyết định thành lập Ban điều hành CTTT	455/QĐ-MĐC	25/12/2011	
		5. Quyết định về công tác cán bộ	294/QĐ-MĐC	25/3/2016	
		6. Quyết định về việc bổ nhiệm cán bộ	50/QĐ-MĐC	14/4/2016	
	Quy định về hoạt động đào tạo	1. Quy chế đào tạo Chương trình tiên tiến	1147/2010/QĐ - ĐH&SDH	28/09/2010	
		2. Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo CTTT	36/QĐ-MĐC-CTTT	12/03/2014	
	Quy định đối với giảng viên, sinh viên	1. Quy chế chi tiêu nội bộ		28/06/2011	
		2. Quy định về việc xét cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy CTTT	4397/QĐ-MĐC	18/10/2011	

		3. Quy định mức chi dạy tiếng anh nâng cao của CTTT	682/QĐ-MĐC	23/06/2012	
3.	Quy định về hợp tác quốc tế, Hoạt động khoa học và công nghệ	1. Quyết định về việc cho phép thực hiện các đề tài NCKH sinh viên năm học 2013-2014 do CTTT hỗ trợ kinh phí 2. Quyết định về việc cho phép thực hiện các đề tài NCKH SV năm học 2015 - 2016	1544/QĐ-MĐC 1621/QĐ-MĐC	16/12/2013 09/12/2015	
4.	Quy định về tài chính	1. Quyết định về việc quy định mức thu học phí đối với SV đào tạo CTTT trình độ đại học	13/QĐ-MĐC 24/QĐ-MĐC 1238/QĐ-MĐC 65/QĐ-MĐC 862/QĐ-MĐC	15/07/2010 15/09/2011 17/10/2012 12/08/2013 16/07/2015	
		2. Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế chỉ tiêu nội bộ	292/QĐ-MĐC	25/3/2015	
		3. Tờ trình về việc thay đổi đơn giá giảng dạy các môn học bằng tiếng Việt và tiếng Anh trong Chương trình đào tạo của CTTT	70/TTr-MĐC-CTTT	26/11/2015	
		4. Tờ trình về việc thanh toán cho Giáo	71/TTr-MĐC-CTTT	30/11/2015	

		viên CTTT			
		5. Quyết định về khối lượng và đơn giá giảng dạy các môn học bằng tiếng Việt và tiếng Anh trong CTTT	56/QĐ-MĐC	28/12/2015	

3. Phát triển cơ sở vật chất phục vụ CTTT

Tình hình xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng phát triển theo từng năm, mỗi năm trường xây mới thêm 01 phòng học Chương trình tiên tiến với đầy đủ các trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy và học tập của cả thầy và trò CTTT trên lớp. Bên cạnh đó các phòng thí nghiệm ngày càng được nâng cấp, phát triển. Khi mới bắt đầu Chương trình các Phòng thí nghiệm còn thiếu nhiều trang thiết bị vật chất, các mẫu thí nghiệm nhưng nay các phòng thí nghiệm của các Bộ môn như Vật lý, Hóa học, Lọc – Hóa dầu đều được trang bị nhiều các thiết bị hiện đại để phục vụ cho các bài thí nghiệm của sinh viên CTTT trên lớp nói riêng cũng như sinh viên của Chương trình thường nói chung.

a) Bảng TK2. Phát triển cơ sở hạ tầng

TT	Cơ sở hạ tầng	Số lượng	Tổng diện tích	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ đóng góp từ kinh phí của CTTT (Đơn vị tính: 1.000.000đ)
1.	Giảng đường dành cho CTTT	04	1500 m ²		671
2.	Phòng làm việc của BQL CTTT	02	120 m ²		200
3.	Phòng làm việc/chờ của GV CTTT	06	500 m ²		
4.	Thư viện	02			
5.	Số máy tính tra cứu	16			362
6.	Phòng đọc tài liệu dành cho sinh viên CTTT	01	150 m ²		

7.	Phòng thí nghiệm (Phòng máy tính + Phần mềm Aspen Plus)	01			495
Tổng giá trị đầu tư					

b) Bảng TK3. Phát triển phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập

STT	Tên phòng thí nghiệm/cơ sở thực hành, thực tập	Phục vụ các bài thí nghiệm, thực hành của CTTT	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ đóng góp từ kinh phí của CTTT (Đơn vị tính: 1.000.000đ)
1	Phòng thí nghiệm Vật lý đại cương	Cơ học, nhiệt điện quang (Vật lý đại cương)		
2	Phòng thí nghiệm Hoá học đại cương	Hoá phân tích, hoá vô cơ, hoá đại cương, hoá lý keo		
3	Phòng thí nghiệm Lọc – Hoá dầu	Hoá hữu cơ, hoá lý keo, ADECH 01, 02, 03 và 04 ECH 155A,B; CHE 115; ECH 141, 142, 143		4500
4	Phòng Workstation	ECM5, ECM6, ECH 158A, B, C		
5	Phòng thí nghiệm (Phòng máy tính + Phần mềm Aspen Plus)	01		495

c) Bảng TK4. Phát triển chương trình đào tạo

TT	Nội dung phát triển CTĐT	Số lần/Số lượng	Nội dung thực hiện/Biến động chính	Những đặc trưng nổi bật
1.	Hợp tác với Trường Đối tác xây dựng, rà soát CTĐT	03	Thay đổi một số môn học tự chọn để đáp ứng tình hình thực tế Việt Nam cũng như phù hợp với khả năng mời GS thuộc trường đối tác.	Hoàn thiện chương trình đào tạo

2.	Doanh nghiệp tham gia	06	Xây dựng kế hoạch thực tập, chuẩn đầu ra, xây dựng chương trình đào tạo.	Phù hợp hơn với yêu cầu thực tế
3.	Tổng số TC	194		
4.	Số TC lý thuyết	129		
5.	Số TC thực hành	65		
6.	Số TC thực tập/thực hành tại doanh nghiệp	03	Sinh viên năm cuối đi thực tập sản xuất tại doanh nghiệp	
7.	Đồ án tốt nghiệp	03		

d) Bảng TK5. Phát triển tài liệu, giáo trình phục vụ CTTT

TT	Tài liệu, giáo trình	Số lượng	Đường link (nếu có)	Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu CTTT	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ đóng góp từ kinh phí của CTTT
1.	Số giáo trình CTTT	~205	www.humg.edu.vn www.sciencedirect.com ; www.elsevier.com ; www.spe.org	98%		200
2.	Số đầu sách, tài liệu tham khảo cho CTTT	245		85%		
3.	Số đầu sách, tài liệu điện tử liên quan đến CTTT	325				
4.	Học liệu mở, điện tử liên quan đến CTTT: - Học liệu mở, giáo trình điện tử của trường - Thư viện điện tử của trường đối tác		www.lib.humg.edu.vn www.iopscience.iop.org/2043-6262/ www.trithuc.vista.vn/primo_library/libweb/action/search www.dspace.mit.edu/ www.al-islam.org/alpha.php www.docsachonline.vn/			

	- Học liệu của đối tác khác		www.hung.tailieu.vn			
Tổng giá trị đầu tư						

4. Bồi dưỡng giảng viên và cán bộ quản lý thuộc CTTT

Nêu tình hình bồi dưỡng giảng viên, cán bộ quản lý thuộc CTTT với các trường đại học có uy tín trên thế giới kể từ khi bắt đầu CTTT.

Kể từ khi bắt đầu CTTT, Nhà trường đã thực hiện cử Giảng viên, Cán bộ quản lý thuộc CTTT sang trường đối tác California Davis, trường Đại học Công nghệ Malaysia để đào tạo ngắn hạn, nhằm học hỏi, nâng cao hơn nữa những kinh nghiệm trong công tác quản lý và giảng dạy. Ngoài ra Nhà trường cũng đã mời một số Trung tâm tiếng Anh có uy tín trong nước đến giảng dạy, nâng cao trình độ tiếng Anh cho các giảng viên.

Bảng TK6. Tình hình bồi dưỡng giảng viên, cán bộ quản lý về nghiệp vụ chuyên môn và tiếng Anh

TT	Nội dung	Ch.môn ở Trường đối tác	Ch.môn ở trường khác trên thế giới	Bồi dưỡng tiếng Anh trong nước	Bồi dưỡng tiếng Anh nước ngoài	Ghi chú
1.	Số lượt GV được bồi dưỡng, tập huấn	7	3	12		
2.	Số lượt GV thuộc CTTT đi giảng dạy ở nước ngoài					
3.	Số lượt CBQL được bồi dưỡng, tập huấn	9	3			

Các minh chứng kèm theo: Chi tiết xem trong Bảng 6.1. Danh sách giảng viên CTTT đã được bồi dưỡng, tập huấn, giảng dạy chuyên môn ở nước ngoài dưới đây:

BẢNG 6.1. Danh sách giảng viên CTTT đã được bồi dưỡng, tập huấn, giảng dạy chuyên môn ở nước ngoài

TT	Tên giảng viên	Thời gian (Từ ngày ... đến ngày...)	Tên trường nước ngoài đến bồi dưỡng, tập huấn, GD	Nội dung bồi dưỡng, tập huấn, giảng dạy
----	----------------	--	---	---

1	Nguyễn Anh Dũng	08/2011 – 10/2011	Đại học UC Davis, Mỹ	
2	Công Ngọc Thắng	19/09/2011 – 09/12/2011		ECH 152A, ECH 155A, ECH 252, ECH 253A, ECH 253C, ECH 140
3	Bùi Thị Lệ Thủy	19/09/2011 – 09/12/2011		CHE110A, CHE128A, CHE 129A
4	Tổng Thị Thanh Hương	14/01/2012 – 14/04/2012		ECM5, ENG45, CHE 110B, CHE 115, EMS147
5	Phạm Xuân Núi	14/01/2012 – 14/04/2012		CHE 128B, ECH 146, ECH 256
6	Nguyễn Thị Linh	20/9/2012 – 15/12/2012		ECH 152A, ECH 155A
7	Lê Đình Chiểu	01/10/2013 – 13/12/2013		ECH 148A, ECH 157, ECH 158A

BẢNG 6.2. Danh sách cán bộ quản lý CTTT đã được bồi dưỡng, tập huấn ở nước ngoài

TT	Tên cán bộ quản lý	Trách nhiệm đối với CTTT	Thời gian (từ ngày đến ngày)	Tên trường nước ngoài đến bồi dưỡng tập huấn	Nội dung bồi dưỡng, tập huấn
1	Trần Đình Kiên	Ban chỉ đạo	24/07/2010 – 02/08/2010	UC Davis, Mỹ	Trao đổi hợp tác đào tạo CTTT, ký biên bản ghi nhớ, biên bản làm việc về việc triển khai CTTT (29/7/2010); Ký biên bản thỏa thuận, hợp tác về trao đổi giảng viên và sinh viên giữa 2 trường (03/10/2011)
2	Lê Hải An	Ban chỉ đạo	24/07/2010 – 02/08/2010		
3	Nguyễn Anh Dũng	Ban chỉ đạo	24/07/2010 – 02/08/2010		
4	Nguyễn Phụ Vụ	Ban chỉ đạo	29/9/2011 – 10/10/2011		
5	Đinh Thị Xuân	Ban chỉ đạo	29/9/2011 – 10/10/2011		
6	Phạm Quang Hiệu	Ban điều hành	29/9/2011 – 10/10/2011		

	Trần Đình Kiên	Ban chỉ đạo	03/6/2013-18/6/2013		Biên bản làm việc về hợp tác NCKH, cấp bằng, trao đổi sách, tạp chí, tiếp cận thư viện, những hoạt động trong những lĩnh vực khác mà cả 2 cùng quan tâm (11/10/2013)
8	Nguyễn Quang Minh	Ban chỉ đạo	03/6/2013-18/6/2013		
9	Nguyễn Anh Dũng	Ban chỉ đạo	03/06/2013-18/06/2013		
10	Vũ Thu Hường	VP.CTTT	21/11/2015 – 25/11/2015	UTM, Malaysia	Dẫn đoàn sinh viên đi trao đổi sinh viên, học hỏi kinh nghiệm quản lý sinh viên tại trường UTM

5. Tuyển sinh và tổ chức đào tạo

5.1. Số lượng sinh viên và biến động qua các năm

a) Quy trình tuyển sinh CTTT, những thuận lợi, khó khăn vướng mắc trong công tác tuyển sinh:

Công tác tuyển sinh ngành Kỹ thuật còn gặp nhiều khó khăn, chủ yếu do công tác tuyên truyền, quảng bá chưa thực sự hiệu quả và một phần cũng do học sinh ngại khó không lựa chọn. Ngoài ra, số lượng sinh viên giỏi vào trường không nhiều, đặc biệt sinh viên giỏi tiếng Anh nên hạn chế nguồn tuyển của chương trình. Sinh viên của trường chủ yếu đến từ các vùng nông thôn, do vậy khó tiếp cận thông tin để nắm bắt về sự tồn tại của CTTT của Nhà trường nói riêng và của Bộ nói chung. Bên cạnh đó học phí mà sinh viên phải đóng tương đối cao so với Chương trình thường, do vậy chỉ có những gia đình có điều kiện mới có thể cho con em đăng ký vào học chương trình này được.

b) Số lượng sinh nhập học và biến động qua các năm: Thông kê số sinh viên nhập học CTTT; sự biến động trong các năm tiếp theo, nguyên nhân chính; Thông tin ở Bảng thống kê 7.

Số lượng sinh viên nhập học và biến động qua các năm như sau:

- Năm 2010, tổng số sinh viên K1 nhập học là 25 SV. Số lượng sinh viên này không có biến động gì trong suốt 05 năm.
- Năm 2011, tổng số SV K2 nhập học là 36 SV. Tính đến năm 2012 còn lại là 34 sinh viên (02 SV chuyển về học chương trình thường của Trường). Tính đến năm 2013 còn lại 33 SV (01 SV xin bảo lưu kết quả). **Tính đến năm 2015 còn lại 32 SV (01 SV xin bảo lưu kết quả).**
- Năm 2012, tổng số SV K3 nhập học là 29 SV. Tính đến năm 2013 còn lại 27 SV (01 SV quay về học Chương trình thường, 01 SV sang học ở trường khác).
- Năm 2013, tổng số SV K4 nhập học là 63 SV. Tính đến năm 2015 còn lại 56 SV (03 SV tự ý thôi học, 01 SV chuyển khoa, 02 SV bảo lưu, 01 SV chuyển trường).
- Năm 2014, tổng số SV K5 nhập học là 66 SV. Tính đến năm 2015 còn lại 60 SV (05 SV chuyển Khoa, 01 SV chuyển lớp).
- Năm 2015, tổng số SV K6 nhập học là 76 SV. **Tính đến năm 2016 còn lại 73 SV (.....)**

c) Số sinh viên CTTT chuyển sang học tiếp ở nước ngoài: thống kê số sinh viên chuyển tiếp học một số tín chỉ; số sinh viên chuyển tiếp học lấy bằng tốt nghiệp ở nước ngoài. Điền thông tin vào Bảng thống kê 8.

Số sinh viên CTTT chuyển sang học chuyển tiếp một số tín chỉ tại nước ngoài có 02 SV (năm 2014: 01 SV, năm 2015: 01 SV; **năm 2016: 03 SV**)

d) Sinh viên nước ngoài theo học CTTT (nêu rõ thời gian, tổng số SV nước ngoài đến học một số tín chỉ, tổng số số sinh viên đến thực tập, tổng số sinh viên học toàn khoá kể từ khi bắt đầu triển khai CTTT).

BẢNG TK7. Số lượng sinh viên nhập học và biến động qua các năm

Khoá tuyển sinh	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ghi chú (lý do biến động, số sinh viên nữ, sinh viên dân tộc ít người, nét đặc trưng...)
2010 - 2015	25	25	25	25	25	25	0	Sinh viên đã tốt nghiệp ra trường
2011 - 2016		36	34	33	33	31	31	02 SV quay về học Chương trình thường, 02 SV bảo lưu kết quả, 01 SV tự ý thôi học
2012 - 2017			29	27	27	27	27	01 SV quay về học Chương trình thường, 01 SV chuyển sang trường khác
2013- 2018				63	63	56	56	03 SV tự ý thôi học, 01 SV chuyển khoa, 02 SV bảo lưu, 01 SV chuyển trường

2014 - 2019					66	60	60	05 SV chuyển Khoa, 01 SV chuyển lớp
2015 – 2020						76	76	

(Lưu ý: ghi rõ số sinh viên nhập học năm thứ 1 và có mặt ở các năm tiếp theo).

BẢNG TK8. Số sinh viên CTTT chuyển tiếp sang học ở nước ngoài

Khoá tuyển sinh	Ở Trường đối tác	Ở trường khác trên thế giới	Học một số TC hay lấy bằng tốt nghiệp	Tổng số	Ghi chú
2011 - 2016	02		Học một số TC	02	
2012 - 2017		01	Học một số TC	01	
2014 - 2015		02	Học một số TC	02	
Tổng	02	03		05	

5.2. Tổ chức đào tạo

- Cách thức triển khai đào tạo:

- Hình thức đào tạo: Đào tạo theo hình thức tín chỉ.

- Phương pháp giảng dạy: Phương pháp giảng dạy hiện đại, có bài giảng biên soạn theo hướng yêu cầu sinh viên phải tự học, tự nghiên cứu, có phương pháp kiểm tra, đánh giá tốt, phát huy tích cực chủ động và sáng tạo của sinh viên, áp dụng phương pháp đánh giá, kiểm tra và thi kết thúc môn học theo đúng mô hình của trường đối tác.

- Việc thực hiện thông báo cho sinh viên, giảng viên về kế hoạch học tập, lịch trình và chương trình đào tạo của toàn khoá học, kế hoạch tổ chức các buổi semina, hội thảo khoa học...; việc áp dụng các quy định học vụ của chương trình gốc: Hằng năm, căn cứ vào kế hoạch đào tạo của Nhà trường cùng với kế hoạch mời các Giáo sư của trường đối tác sang giảng dạy, Chương trình tiên tiến sẽ xây dựng lịch học và phân công công tác giảng dạy cho các giảng viên tham gia giảng dạy tại CTTT và gửi tới các Bộ môn có liên quan khoảng 01 tháng trước khi lịch học mới bắt đầu. Và yêu cầu các Bộ môn sau khi phân công giảng viên giảng dạy sẽ gửi danh sách giảng viên, trợ giảng tham gia giảng dạy môn học bằng văn bản về Văn phòng CTTT trước 10 ngày để Văn

phòng theo dõi và quản lý. Đồng thời thông báo cho sinh viên qua website của chương trình, qua số liên lạc điện tử cũng như qua Email và thông báo trực tiếp đến các bậc phụ huynh và sinh viên.

- Bố trí đội ngũ giảng viên giảng dạy, trợ giảng đầy đủ theo thời khóa biểu, huy động giảng viên, nhà khoa học có năng lực tham gia giảng dạy, thực hiện chế độ trợ giảng, cố vấn học tập để trợ giúp, tư vấn và hướng dẫn sinh viên trong học tập, nghiên cứu khoa học, rèn luyện tư tưởng, đạo đức, tác phong và lối sống. Các môn học đều bố trí giảng viên, trợ giảng giảng dạy. Thực hiện chế độ thanh toán, chế độ giảng dạy, trợ giảng đầy đủ, theo quy định. Cố vấn học tập sẵn sàng giúp đỡ sinh viên trong việc tư vấn, hướng dẫn học tập. Cả giảng viên và sinh viên CTTT đều tích cực tham gia NCKH. Sinh viên không ngừng phấn đấu rèn luyện cả về tư tưởng đạo đức, tác phong và lối sống lành mạnh.

- Việc tạo môi trường học tập tiếng Anh cho GV và SV: Tổ chức các buổi hội thảo, seminar bằng tiếng Anh cho GV và SV tham gia. Chương trình đã tổ chức trao đổi sinh viên với trường Đại học Công nghệ Malaysia, trường Đại học Khon Kean Thái Lan để từ đó sinh viên có cơ hội giao lưu, trao đổi trực tiếp bằng tiếng Anh. Ngoài ra Trường còn có những Câu lạc bộ tiếng Anh mà trong đó sinh viên CTTT tham gia rất tích cực: CLB Dầu khí, CLB SPE....

- Trao đổi giảng viên, sinh viên: Chương trình vẫn thực hiện việc trao đổi giảng viên với trường đối tác, ngoài ra còn thực hiện trao đổi giảng viên và sinh viên với một số trường Đại học khác ở nước ngoài như Đại học Bath - Vương Quốc Anh, Đại học Công nghệ Malaysia, **Đại học Khoa học và công nghệ AGH, Krakow (Ba lan)**

- Tổ chức giao lưu giảng viên, sinh viên với các trường CTTT trong và ngoài nước: Chương trình đã tổ chức cho sinh viên giao lưu giảng viên, sinh viên với trường Đại học Nông Lâm, Thái Nguyên, Trường Đại học Bath Vương quốc Anh, Trường Đại học Khon Kean, Thái Lan và trường Đại học Công nghệ UTM, Malaysia.

- Thực hiện đánh giá giảng viên: Sau mỗi một học kỳ Chương trình đều có phát cho các lớp phiếu đánh giá giảng viên để sinh viên thực hiện đánh giá giảng viên CTTT và ngược lại.

- Đánh giá kết quả học tập của sinh viên: cách thức thi, kiểm tra; chấm điểm bài tập, thảo luận, thực hành; đánh giá chung về kết quả học tập: Căn cứ vào lịch thi và Thời khóa biểu của Nhà trường được xây dựng trước khi bắt đầu học kỳ mới, phòng Đào tạo Đại học, Văn phòng CTTT sẽ kết hợp cùng giáo viên tổ chức thi hết môn sau khi kết thúc mỗi môn học cho sinh viên. Việc tổ chức thi này cũng phải tuân theo Quy chế hiện hành của Nhà trường; Hình thức ra đề thi: Đề thi kết thúc học kỳ phải phù hợp với nội dung học phần đó quy định trong chương trình; Hình thức thi: Thi viết, trắc nghiệm, vấn đáp, viết tiểu luận; Hình thức trông thi: bố trí 02 cán bộ trông thi tại mỗi phòng thi; Chấm thi: Giảng viên phụ trách chính sẽ trực tiếp chấm thi và cho điểm vào bảng điểm theo mẫu của Nhà trường.

Bảng TK9. Số giảng viên, trợ giảng, cố vấn học tập và hướng dẫn thực hành trong nước tham gia giảng dạy CTTT

TT	Chức danh, Tr. độ Đối tượng	GS	PGS	TSKH	TS	ThS	Tổng số	Số học phần tham gia	Số lớp CTTT tham gia	Ghi chú
1	Số giảng viên cơ hữu		05		18	03	26		9	
2	Số giảng viên thỉnh giảng									
3	Trợ giảng		04		11	13	28		9	
4	Cố vấn học tập				01		01		9	
5	Hướng dẫn thực hành, thực tập		02		03	02	07		5	

Bảng TK10. Số giảng viên, nghiên cứu viên, cán bộ quản lý nước ngoài tham gia CTTT

TT	Nội dung	Từ Trường đối tác	Từ các trường khác	Ghi chú
1.	Số lượt GV nước ngoài đến giảng dạy CTTT	64	26	
2.	Số lượt CBQL nước ngoài đến hợp tác, tư vấn CTTT	05	15	
3.	Số lượt GV, nghiên cứu viên nước ngoài đến làm việc, giảng chuyên đề, trao đổi học thuật với CTTT	06		

Các minh chứng kèm theo: Chi tiết xin xem trong Bảng 10.1; Bảng 10.2 và Bảng 10.3 dưới đây:

BẢNG 10.1. Danh sách giảng viên nước ngoài đến giảng dạy CTTT

Khóa 1:

TT	Họ, tên giảng viên <i>(kèm theo chức danh khoa học, học vị)</i>	GV của trường đại học nào	Thời gian giảng dạy <i>(từ ngày ... đến ngày ...)</i>	Môn học giảng dạy	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Prof. Robert Powell	UC Davis	28/02/2011 – 07/3/2011	ECH80 Chemical Engineering Profession	01	
2	Prof. James Shackelford	UC Davis	22/10/2010 – 09/11/2011	ENG45 Properties of Materials	04	
3	Prof. Brian Higgins	UC Davis	08/4/2012- 21/4/2012	ECH51 Material Balance	04	
4	Prof. Robert Powell	UC Davis	25/8/2011 – 03/9/2011	ECM5 Analysis in Chemical Engineering & Materials Science	02	
5	Prof. Cecilia Colombi	UC Davis	25/8/2011 – 3/9/2011	ENL1 English 1	04	
6	Dr. Jay Erker	UC Davis	08/10/2012- 20/10/2012	CHE 110A Physical Chemistry	04	
7	Prof. Brian Higgins	UC Davis	15/9/2012-22/9/2012	ECH 140 Mathematical Methods in Biochemical and Chemical Engineering	04	
8	Prof. Brian Higgins	UC Davis	27/5/2013-08/6/2013	ECH 141 Transport Phenomena (Fluids)	04	
9	Prof. Pieter Stroeve	UC Davis	4/10/2013 12/10/2013	ECH142 Transport Phenomena	04	
10	Prof. Tonya Kuhl	UC Davis	8/12/2013 – 17/12/2013	Works of Laboratory	04	
11	Prof. Tonya Kuhl	UC Davis	17/3/2014 – 29/3/2014	ECH155A Chemical Engineering Laboratory	04	
12	Prof. Ahmet Palazoglu	UC Davis	31/3/2014 – 12/4/2014	ECH 158A Design	04	
13	Prof. Nael Hafez El-Farra	UC Davis	05/5/2014 – 16/5/2014	ECH 157 Process Control	04	
14	Prof. Ahmet Palazoglu	UC Davis	17/6/2014 – 28/6/2014	ECH 158B Design	04	
15	Prof. Nael Hafez El-Farra	UC Davis	22/9/2014 – 04/10/2014	ECH 158C Design	04	
16	Prof. Pieter Stroeve	UC Davis	06/10/2014 – 18/10/2014	ECH 143 Transportphenomena	04	

Khóa 2:

TT	Họ, tên giảng viên (kèm theo chức danh khoa học, học vị)	GV của trường đại học nào	Thời gian giảng dạy (từ ngày ... đến ngày ...)	Môn học giảng dạy	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Prof. Ahmet Palazoglu	UC Davis	18/06/2012 – 22/6/2012	ECH80 Chemical Engineering Profession	01	
2	Assoc Prof. Klaus van Benthem	UC Davis	20/10/2012-05/11/2012	ENG45 Properties of Materials	04	
3	Prof. Pia van Benthem	UC Davis	20/10/2012 – 5/11/2012	ENL1 English 1	04	
4	Prof. Brian Higgins	UC Davis	08/4/2013 -22/4/2013	ECH51 Material Balance	04	
5	Prof. Brian Higgins	UC Davis	25/11/2012 – 18/12/2012	ECM6 Computers for Chemical and Materials Science	04	
6	Dr. Jay Erker	UC Davis	08/10/2012- 20/10/2012	CHE 110A Physical Chemistry	04	
7	Prof. Brian Higgins	UC Davis	3/9/2013 – 14/9/2013	ECH 140 Mathematical Methods in Biochemical and Chemical Engineering	04	
8	Prof. Robert Powell	UC Davis	17/3/2014 – 24/3/2014	ECH 141 Transport Phenomena (Fluids)	04	
9	Prof. Pieter Stroeve	UC Davis	06/10/2014 – 18/10/2014	ECH 143 Transport Phenomena (Mass)	04	
10	Prof. Ahmet Palazoglu	UC Davis	23/3/2015 – 02/4/2015	ECH 158A Design	04	
11	Prof. Tonya Kuhl	UC Davis	30/3/2015 – 11/4/2015	ECH155A Chemical Engineering Laboratory	04	
12	Prof. Nael Hafez El-Farra	UC Davis	20/5/2014 – 03/6/2014	ECH 157 Process Control	04	
13	Prof. Nael Hafez El-Farra	UC Davis	22/12/2015 – 31/12/2015	ECH 158C Design	04	

Khóa 3:

TT	Họ, tên giảng viên	GV của	Thời gian giảng dạy	Môn học giảng dạy	Số tín chỉ	Ghi chú
-----------	---------------------------	---------------	----------------------------	--------------------------	-------------------	----------------

	(kèm theo chức danh khoa học, học vị)	trường đại học nào	(từ ngày ... đến ngày ...)			
1	Prof. Mansfield Sandra Lea	UC Davis	04/03/2013-20/04/2013	ENL1 English	04	
2	Prof. Ahmet Palazoglu	UC Davis	02/05/2013 – 11/05/2013	ECM5 Analysis in Chemical Engineering & Material Science	04	
3	Prof. Ahmet Palazoglu	UC Davis	21/06/2013 -29/6/2013	ECH80 Chemical Engineering Profession	01	
4	Prof. James Shackelford	UC Davis	11/11/2013 – 23/11/2013	ENG45 Properties of Materials	04	
5	Prof. Penelope Shackelford	UC Davis	11/11/2013 – 18/11/2013	Advanced English	02	
6	Prof. Brian Higgins	UC Davis	17/03/2014 – 29/03/2014	ECM 6 Computers for Chemical and Materials Science	02	
7	Prof. Brian Higgins	UC Davis	4/6/2014 – 20/6/2014	ECH 51 Material Balance	04	
8	Prof. Robert Powell	UC Davis	23/3/2014 – 28/3/2014	ECH 141 Transport Phenomena (Fluids)	04	
9	Prof. Brian Higgins	UC Davis	08/6/2015 – 23/6/2015	ECH 140 Chemical Engineering Analysis	04	
10	Prof. Tonya Kuhl	UC Davis	14/3/2016 – 27/3/2016	ECH155A Chemical Engineering Laboratory	04	

Khóa 4:

TT	Họ, tên giảng viên (kèm theo chức danh khoa học, học vị)	GV của trường đại học nào	Thời gian giảng dạy (từ ngày ... đến ngày ...)	Môn học giảng dạy	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Prof. Tonya Kuhl	UC Davis	24/3/2014 -29/3/2014	ECH80 Chemical Engineering Profession	01	
2	Prof. Robert Powell	UC Davis	16/6/2014 – 21/6/2014	ECM5	02	

				<i>Analysis in Chemical Engineering & Materials Science</i>		
3	Prof. Brian Higgins	UC Davis	27/3/2015 -14/4/2015	<i>ECM6 Computers in Chemical Engineering & Materials Science</i>	04	
4	Prof. Brian Higgins	UC Davis	8/6/2015 – 23/6/2015	<i>ECH 51 Material Balance</i>	04	
5	Prof. Brian Higgins	UC Davis	14/3/2016 – 27/3/2016	<i>ECH 140 Chemical Engineering Analysis</i>	04	

Khóa 5:

TT	Họ, tên giảng viên (kèm theo chức danh khoa học, học vị)	GV của trường đại học nào	Thời gian giảng dạy (từ ngày ... đến ngày ...)	Môn học giảng dạy	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Prof. Tonya Kuhl	UC Davis	24/3/2014 -29/3/2014	<i>ECH80 Chemical Engineering Profession</i>	01	
2	Prof. Robert Powell	UC Davis	16/6/2014 – 21/6/2014	<i>ECM5 Analysis in Chemical Engineering & Materials Science</i>	02	
3	Klaus van Benthem	UC Davis	02/11/2015 – 11/11/2015	<i>ENG45 Properties of Materials</i>	04	
4	Prof. Brian Higgins	UC Davis	21/3/2016 -03/4/2016	<i>ECM6 Computers in Chemical Engineering & Materials Science</i>	04	

Khóa 6:

TT	Họ, tên giảng viên (kèm theo chức danh khoa học, học vị)	GV của trường đại học nào	Thời gian giảng dạy (từ ngày ... đến ngày ...)	Môn học giảng dạy	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Pia van Benthem	UC Davis	02/11/2015 – 11/11/2015	<i>NN Intensive English Course</i>	20	

2	Prof. Tonya Kuhl	UC Davis	21/3/2016 -27/3/2016	ECH80 Chemical Engineering Profession	01	
---	------------------	----------	----------------------	---	----	--

BẢNG 10.2. Danh sách giảng viên, nghiên cứu viên nước ngoài đến giảng chuyên đề, trao đổi học thuật với CTTT

TT	Họ, tên giảng viên (kèm theo chức danh khoa học, học vị)	GV của trường đại học/cơ quan nào	Thời gian giảng chuyên đề, trao đổi học thuật (từ ngày ... đến ngày ...)	Nội dung	Ghi chú
1	Christopher J.Chuck	UK	07/10/2014 – 11/10/2014	Hội nghị ORPE	
2	Valeska Ting	UK	07/10/2014 – 11/10/2014	Hội nghị ORPE	
3	Aziatul Niza Sadikin	Malaysia	07/10/2014 – 11/10/2014	Hội nghị ORPE	
4	Haslenda Hashim	Malaysia	07/10/2014 – 11/10/2014	Hội nghị ORPE	
5	Umi AisahBT Asli	Malaysia	07/10/2014 – 11/10/2014	Hội nghị ORPE	
6	Jean Michel Herri	France	07/10/2014 – 11/10/2014	Hội nghị ORPE	

BẢNG 10.3. Danh sách cán bộ quản lý nước ngoài đến làm việc với CTTT

TT	Họ, tên cán bộ quản lý (kèm theo chức danh khoa học, học vị)	CBQL thuộc trường đại học nào	Thời gian làm việc tại Việt Nam (từ ngày ... đến ngày ...)	Nội dung công việc	Ghi chú
1	Đoàn đại biểu Bộ năng lượng	CHLB Đức	31/1/2011	Trao đổi về nghiên cứu khoa học	
2	Giáo sư Robert Powell	Trường Đại học UC Davis, Mỹ	28/02/2011 - 7/03/2011	Trao đổi về việc hợp tác đào tạo CTTT giữa 2 trường ĐH Mỏ - Địa chất & Trường ĐH UC Davis	
3	Giáo sư Mitsuo Fukada	Trường ĐH Yamaguchi	18/3/2011	Trao đổi và ký kết biên bản HTQT	
4	Giáo sư Robin Wallace	Trường Đại học Edinburgh, Anh	7/9/2011	Trao đổi về hợp tác	

5	Hiệp hội kỹ sư Dầu khí Quốc tế		13/09/2011	Trao đổi về tài trợ học bổng cho sv Dầu khí	
6	Nhóm Gs Trường Đại học Southern California	Trường Đại học Southern California	27/09/2011	Họp bàn về khả năng ký hợp tác	
7	Gs.Brian Evans - trưởng Bộ môn Dầu khí và Công nghệ Hóa học trường ĐH Curtin - Australia	Trường Đại học Curtin - Australia	25/10/2011	Trao đổi về khả năng hợp tác	
8	Quỹ giáo dục Việt Nam VEF		8/11/2011	Tìm hiểu cơ hội hợp tác, giới thiệu Học bổng cho sinh viên năm cuối, đưa giáo sư người Mỹ sang Việt Nam giảng dạy, đưa Giáo sư Việt Nam sang Mỹ nghiên cứu và thực nghiệm	
9	Hiệp hội các giáo sư Total	TPA, Pháp	21/11/2011-25/11/2011	Khóa học địa thống kê ứng dụng	
10	Đại sứ Việt Nam tại Cô- oét		30/12/2011	Trao đổi về khả năng hợp tác về lĩnh vực dầu khí với trường Đại học Kuwait	
11	Giáo sư Mohamed AlSulaman	Trường Đại học Kuwait	28/03/2012	Ký biên bản ghi nhớ	
12	Giáo sư Ahmet Palazoglu	Trường Đại học UC Davis, Mỹ	18/06/2012 – 22/6/2012	Trao đổi về việc hợp tác đào tạo CTTT giữa 2 trường ĐH Mỏ - Địa chất & Trường ĐH UC Davis	
13	Giáo sư Robert Powell	Trường Đại học UC Davis, Mỹ	25/3/2014 – 4/4/2014	Trao đổi về việc hợp tác đào tạo CTTT giữa 2 trường ĐH Mỏ - Địa chất & Trường ĐH UC Davis	
14	Giáo sư Brian Higgins	Trường Đại học UC Davis, Mỹ	28/3/2014 – 15/4/2014	Trao đổi về việc hợp tác đào tạo CTTT giữa 2 trường ĐH Mỏ - Địa chất & Trường ĐH UC Davis	
15	Giáo sư Ahmet Palazoglu	Trường Đại học UC Davis, Mỹ	31/3/2014 – 12/4/2014	Trao đổi về việc hợp tác đào tạo CTTT giữa 2 trường ĐH Mỏ - Địa chất & Trường ĐH UC Davis	
16	Học viện Khoa học và Công nghệ AGH	Học viện Khoa học và Công nghệ AGH	8/4/2013	Bàn về chương trình hợp tác, đào tạo	
17	Trường Đại học Mexico	Trường Đại học Mexico	21/5/2013	Bàn về chương trình hợp tác, đào tạo	
18	Trường Đại học Feng Chia	Trường Đại học Feng Chia	10/3/2014	Họp bàn về khả năng ký hợp tác	
19	Đại học Khon Kean	Trường Đại học Khon Kean – Thái Lan	26/5/2014 – 20/6/2014	Làm việc và trao đổi thực hành giữa sinh viên 2 trường	
20	Đại học Công nghệ UTM	Trường Đại học Công nghệ UTM - Malaysia	14/8/2015 – 28/8/2015	Làm việc và trao đổi sinh viên giữa 2 trường	

Bảng TK11. Trao đổi sinh viên CTTT

TT	Nội dung	Đến/Từ Trường đối tác	Đến/Từ trường khác/nước trên thế giới	Ghi chú
1.	Số SV CTTT học tập một số TC ở nước ngoài, tốt nghiệp ở Việt Nam			
2	Số SV CTTT chuyển tiếp học tập và tốt nghiệp ở nước ngoài	02	03	Tại Trường Đại học Khoa học và công nghệ AGH, Krakow (Ba lan)
3	Số SV CTTT đi thực tập, giao lưu ở nước ngoài.		20	Tại Trường Đại học Công nghệ Malaysia (UTM)
4.	Số SV nước ngoài đến học tập toàn khoá tại CTTT			
5.	Số SV nước ngoài đến học tập một số TC tại CTTT		15	Sinh viên trường Đại học Công nghệ Malaysia (UTM)
6.	Số SV nước ngoài đến thực tập, giao lưu với CTTT		45	30 SV Trường Đại học Khon Kean, Thái Lan; 15 SV Trường Đại học Công nghệ UTM, Malaysia

Các minh chứng kèm theo:

- ***Số sinh viên CTTT chuyển tiếp học tập và tốt nghiệp ở nước ngoài:*** Nằm trong Chương trình liên kết đào tạo giữa trường Đại học Mở - Địa chất và trường Đại học California Davis (UC Davis), Mỹ, nhằm tạo điều kiện cho sinh viên CTTT có cơ hội được sang học tập tại trường đối tác – trường Đại học UC Davis, Mỹ, hai trường đã thống nhất ký kết thỏa thuận trao đổi sinh viên giữa hai bên. Năm 2014, 2015: 02 sinh viên CTTT (SV Đặng Đình Phan & SV Nguyễn Tuấn Anh) đã sang trường Đại học UC Davis, Mỹ du học. Hiện tại, 02 sinh viên nói trên vẫn đang học tập tại trường đối tác với kết quả học tập tốt. **Tháng 10/2016 03 SV sẽ đi du học tại Ba Lan trong đó có 01 SV khóa 3, 02 SV khóa 5.**

- **Số sinh viên CTTT đi thực tập, giao lưu ở nước ngoài:** Ban Lãnh đạo Trường Đại học Mở - Địa chất nói chung cũng như Chương trình tiên tiến của trường Đại học Mở - Địa chất nói riêng luôn luôn mong muốn tìm những cơ hội tốt nhất dành cho sinh viên của Nhà trường. Nhằm tạo điều kiện cho sinh viên CTTT có cơ hội được giao lưu, học hỏi kinh nghiệm học tập với những sinh viên đến từ các trường Đại học khác trên thế giới, nằm trong Thỏa thuận hợp tác trao đổi sinh viên giữa trường Đại học Mở - Địa chất và trường Đại học Công nghệ Malaysia, từ ngày 22 tháng 11 năm 2015 đến ngày 8 tháng 12 năm 2015, Nhà trường đã cử 20 sinh viên xuất sắc của CTTT sang giao lưu, học hỏi tại trường Đại học Công nghệ Malaysia. Chương trình đã thành công tốt đẹp.

- **Số SV nước ngoài đến thực tập, giao lưu với CTTT:**

- Từ 27/5/2014 đến 09/6/2014: Đoàn 30 sinh viên trường Đại học Khon Kean, Thái Lan đã đến giao lưu với sinh viên của Nhà trường và sinh viên CTTT.
- Từ 11/8/2015 đến 24/8/2015: Đoàn 15 sinh viên trường Đại học Công nghệ Malaysia (UTM) đã đến học tập, giao lưu với sinh viên các lớp CTTT, trường Đại học Mở - Địa chất.

BẢNG 11.1. Danh sách sinh viên nước ngoài đến học tập tại CTTT

TT	Tên sinh viên	Từ Trường, nước	Thời gian học (Từ ngày ... đến ngày...)	Học một số TC hay toàn khóa	Học với khoá tuyển sinh	Ghi chú
1	KU MOHAMAD AFIQ BIN KU ARSHAD	Đại học Công nghệ Malaysia (UTM)	11/8/2015 – 24/8/2015	Học 1 số tín chỉ môn học: Hóa học dầu mỏ, Động lực học	K2, K3	
2	AINA SHAFINAZ BINTI MD BASHEER KHAN	Đại học Công nghệ Malaysia (UTM)	11/8/2015 – 24/8/2015	Học 1 số tín chỉ môn học: Hóa học dầu mỏ, Động lực học	K2, K3	
3	MUHAMMAD NOR AZRUL BIN YUSOFF	Đại học Công nghệ Malaysia (UTM)	11/8/2015 – 24/8/2015	Học 1 số tín chỉ môn học: Hóa học dầu mỏ, Động lực học	K2, K3	
4	SATYASURIYA A/L ULAGANATHAN	Đại học Công nghệ Malaysia (UTM)	11/8/2015 – 24/8/2015	Học 1 số tín chỉ môn học: Hóa học dầu mỏ, Động lực học	K2, K3	

5	NAZIRA BINTI ABDUL HALIM	Đại học Công nghệ Malaysia (UTM)	11/8/2015 – 24/8/2015	Học 1 số tín chỉ môn học: Hóa học dầu mỏ, Động lực học	K2, K3	
6	KU MOHAMAD AFIQ BIN KU ARSHAD	Đại học Công nghệ Malaysia (UTM)	11/8/2015 – 24/8/2015	Học 1 số tín chỉ môn học: Hóa học dầu mỏ, Động lực học	K2, K3	
7	AINA SHAFINAZ BINTI MD BASHEER KHAN	Đại học Công nghệ Malaysia (UTM)	11/8/2015 – 24/8/2015	Học 1 số tín chỉ môn học: Hóa học dầu mỏ, Động lực học	K2, K3	
8	MUHAMMAD NOR AZRUL BIN YUSOFF	Đại học Công nghệ Malaysia (UTM)	11/8/2015 – 24/8/2015	Học 1 số tín chỉ môn học: Hóa học dầu mỏ, Động lực học và	K2, K3	
9	SATYASURIYA A/L ULAGANATHAN	Đại học Công nghệ Malaysia (UTM)	11/8/2015 – 24/8/2015	Học 1 số tín chỉ môn học: Hóa học dầu mỏ, Động lực học	K2, K3	
10	NAZIRA BINTI ABDUL HALIM	Đại học Công nghệ Malaysia (UTM)	11/8/2015 – 24/8/2015	Học 1 số tín chỉ môn học: Hóa học dầu mỏ, Động lực học	K2, K3	
11	KU MOHAMAD AFIQ BIN KU ARSHAD	Đại học Công nghệ Malaysia (UTM)	11/8/2015 – 24/8/2015	Học 1 số tín chỉ môn học: Hóa học dầu mỏ, Động lực học	K2, K3	
12	AINA SHAFINAZ BINTI MD BASHEER KHAN	Đại học Công nghệ Malaysia (UTM)	11/8/2015 – 24/8/2015	Học 1 số tín chỉ môn học: Hóa học dầu mỏ, Động lực học	K2, K3	
13	NIZIN HASLEN BARRU NADIN	Đại học Công nghệ Malaysia (UTM)	11/8/2015 – 24/8/2015	Học 1 số tín chỉ môn học: Hóa học dầu mỏ,	K2, K3	

				Động lực học		
14	SHARHIF MOHAMAD NAZIM	Đại học Công nghệ Malaysia (UTM)	11/8/2015 – 24/8/2015	Học 1 số tín chỉ môn học: Hóa học dầu mỏ, Động lực học	K2, K3	
15	MONAGHI AISHAR BUTUNDA	Đại học Công nghệ Malaysia (UTM)	11/8/2015 – 24/8/2015	Học 1 số tín chỉ môn học: Hóa học dầu mỏ, Động lực học	K2, K3	

BẢNG 11.2. Danh sách sinh viên CTTT chuyển tiếp học tập ở nước ngoài

TT	Tên sinh viên	Đến Trường, nước	Thời gian học (Từ ngày ... đến ngày...)	Học một số TC hay học lấy bằng tốt nghiệp	Ghi chú
1	Đặng Đình Phan	UC Davis, Mỹ	2014-2016	Học một số khóa học theo tín chỉ	Global Study Program
2	Nguyễn Tuấn Anh	UC Davis, Mỹ	4/7/2015 - 10/12/2016	Học một số khóa học theo tín chỉ	Global Study Program
3	Tô Hữu Thăng	AGH, Ba Lan	10/2016 – 04/4/2017	Học một số khóa học theo tín chỉ	Erasmus+
4	Nguyễn Thành Công	AGH, Ba Lan	10/2016 – 04/4/2017	Học một số khóa học theo tín chỉ	Erasmus+
5	Lê Huy Minh	AGH, Ba Lan	10/2016 – 04/4/2017	Học một số khóa học theo tín chỉ	Erasmus+

5.3. Kết quả tốt nghiệp

Nêu tình hình và nhận xét về số lượng tốt nghiệp và chất lượng tốt nghiệp của từng khoá; mức độ đáp ứng chuẩn của trường đối tác và đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực của Việt Nam, ... Điền thông tin vào Bảng thống kê 12.

Tháng 9 năm 2015 sinh viên lớp CTTT K1 – CTTT, trường Đại học Mở - Địa chất đã hoàn thành bảo vệ đồ án tốt nghiệp với tỷ lệ 100% sinh viên tốt nghiệp trong đó có 01 sinh viên đạt loại xuất sắc, 06 sinh viên đạt loại giỏi, **16 sinh viên đạt loại khá, 02 sinh viên trung bình**. Nhìn chung, chất lượng tốt nghiệp của SV CTTT K1 khá tốt và đồng đều. Hầu hết sinh viên CTTT K1 đáp ứng yêu cầu đưa ra của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như của trường đối tác về trình độ tiếng Anh cũng như trình độ chuyên môn. Ngay sau khi tốt nghiệp, số sinh viên được nhận vào làm việc theo đúng chuyên ngành tại các công ty, tập đoàn trong nước (Nhà máy Lọc – Hóa dầu Nghi Sơn; Công ty Samsung Electronics Việt Nam; Công ty TNHH JGC Việt Nam) với mức lương ổn định đạt tỷ lệ 100%, đáp ứng đúng nhu cầu cao về nguồn nhân lực ngành Kỹ thuật Hóa học của Nhà nước.

BẢNG TK12. Kết quả tốt nghiệp của CTTT

Tổng số khóa đã tốt nghiệp: 01 Khóa

TT	Khóa	Tổng số SV tốt nghiệp	Kết quả tốt nghiệp				Ghi chú
			Số SV Xuất sắc	Số SV Giỏi	Số SV Khá	Số SV TB	
	Khóa 1 (2010 – 2015)	25	01	6	16	02	

Xếp hạng tốt nghiệp được tham khảo theo bảng sau:

TT	Xếp hạng tốt nghiệp	Điểm TBCHT (Quy chế 25)	Điểm TBCTL (Quy chế 43)
1.	Xuất sắc	Từ 9,0 đến 10	Từ 3,6 đến 4,0
2.	Giỏi	Từ 8,0 đến cận 9,0	Từ 3,2 đến cận 3,6
3.	Khá	Từ 7,0 đến cận 8,0	Từ 2,5 đến cận 3,2
4.	Trung bình khá	Từ 6,0 đến cận 7,0	
5.	Trung bình	Từ 5,0 đến cận 6,0	Từ 2,0 đến cận 2,5

6. Hoạt động khoa học và công nghệ

Tình hình nghiên cứu khoa học của SV thuộc CTTT, kết quả triển khai thực hiện trong và ngoài nước (tổ chức các hội nghị, hội thảo, thực hiện đề tài, đề tài liên kết với nước ngoài, công trình công bố, các giải thưởng và ứng dụng), ... Điền thông tin vào bảng thống kê 13 và các bảng minh chứng 13.1, 13.2 và 13.3.

Sinh viên CTTT – trường Đại học Mở - Địa chất đã rất tích cực tham gia các hoạt động NCKH SV của Nhà trường. Cụ thể:

- Năm 2012: có 14 SV đăng ký tham gia NCKH SV và thực hiện 03 đề tài.
- Năm 2013: có 16 SV đăng ký tham gia NCKH và thực hiện 04 đề tài.
- Năm 2014: có 01 SV đăng ký tham gia NCKH và thực hiện 01 đề tài.
- Năm 2015: có 15 SV đăng ký tham gia NCKH và thực hiện 05 đề tài.
- **Năm 2016: có 20 SV đăng ký tham gia NCKH và thực hiện 07 đề tài.**

BẢNG TK13. Kết quả hoạt động khoa học và công nghệ của sinh viên thuộc CTTT từ năm bắt đầu triển khai

TT	Nội dung	Số lượng	Số SV CTTT tham gia	Thuộc khoá tuyển sinh	Ghi chú (Giải thích rõ thêm)
1.	Bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài				
2.	Bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước				
3.	Đề tài khoa học cấp Nhà nước				
4.	Đề tài khoa học cấp Bộ/Tỉnh				
5.	Đề tài khoa học cấp trường				
6.	Các Đề tài khoa học khác: - Đề tài hợp tác quốc tế: - Đề tài hợp tác trong nước: - Đề tài khoa học sinh viên:				
7.	Chuyển giao công nghệ				
8.	Hội thảo/Hội nghị quốc tế	ORPE	60	K2, K3, K4	Hội nghị Quốc tế ORPE

9.	Hội thảo/Hội nghị trong nước		50	K2, K3, K4, K5	
10.	Giải thưởng tại các hội thi sáng tạo				

Các minh chứng:

Từ 9/10/2015 đến 12/10/2015: Hội nghị Khoa học Quốc tế ORPE (Oil Refining and Petrochemical Engineering) về “Kỹ thuật Hóa học và Lọc – Hóa dầu” do trường Đại học Mỏ - Địa chất tổ chức đã diễn ra và thành công tốt đẹp. Hội nghị có sự tham gia của các nhà khoa học, các Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sỹ trong và ngoài nước. Trong đó có các Giáo sư đến từ trường Đại học Bath, Anh; trường Đại học Công nghệ Malaysia UTM; trường Đại học Ecole Nationale Supérieure Des Mines, Pháp. Tham gia Hội nghị Khoa học còn có sinh viên của các lớp CTTT K1, CTTT K2, CTTT K3 & CTTT K4.

Bảng 13.1. Danh mục bài báo khoa học có sinh viên CTTT tham gia

TT	Tên bài báo khoa học	Tên tác giả hoặc đồng tác giả là sinh viên CTTT	Tên tạp chí, Tuyển tập hội thảo, hội nghị	Nhà xuất bản (nếu có)
1	Nghiên cứu tổng hợp chất hoạt động bề mặt phân hủy sinh học để xử lý nước nhiễm dầu	Nguyễn Đình Chuyên, Nguyễn Tuấn Nghĩa, Ngô Thị Ngọc, Phạm Thị Huệ	Tạp chí khoa học & kỹ thuật trường ĐH Mỏ - Địa chất	

BẢNG 13.2. Danh mục đề tài khoa học, ứng dụng, chuyển giao công nghệ có sinh viên CTTT tham gia

STT	Tên đề tài, ứng dụng, chuyển giao công nghệ	Cấp quản lý	Nơi thực hiện, cơ quan liên kết	Họ, tên sinh viên tham gia	Kết quả chính	Ghi chú
1	Nghiên cứu khả năng sử dụng chất lỏng ion cho quá trình tinh	Trường Đại học Mỏ -	Trường Đại học Mỏ - Địa	Đặng Đình Phan Mông Đức Anh	Báo cáo về tiềm năng sử dụng chất lỏng ion để tinh	

	chế etanol trong hồ hợp etanol – nước	Địa chất	chất	Nhâm Đức Sơn Nguyễn Xuân Cường Trương Hải Thượng	chế etanol Giản đồ cân bằng pha nước – etanol – chất lỏng ion	
2	Tìm hiểu phương pháp tổng hợp và ứng dụng của vật liệu khung hữu cơ kim loại	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	Phạm Thị Nga Nguyễn Thị Lệ Thủy Bùi Duy Thành Ngô Thanh Tú	Báo cáo tổng quan về vật liệu khung hữu cơ kim loại Phương pháp tổng hợp và ứng dụng của một loại vật liệu khung hữu cơ kim loại	
3	Nghiên cứu chế tạo vật liệu hấp phụ từ bùn đỏ ở Việt Nam	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	Vũ Thị Thanh Hồ Viết Thành Nguyễn Thị Thúy	Phương pháp xử lý bùn đỏ, vật liệu hấp phụ vào việc xử lý môi trường	
4	Tìm hiểu mô hình động học và cơ chế của quá trình hydrodesulfur hóa khử lưu huỳnh trong nhiên liệu xăng, diesel	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	Phạm Thị Huệ Ngô Thị Ngọc Nguyễn Ngọc Tuấn	Đánh giá, lựa chọn mô hình động học trong xăng diesel phù hợp với thực tiễn	
5	Nghiên cứu quá trình chế tạo vật liệu hấp phụ từ tro phụ phẩm nông nghiệp ứng dụng để xử lý nước thải	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	Vũ Ngọc Hải Nguyễn Tuấn Anh Dương Ngọc Tú Hà Thanh Tùng	Vật liệu từ tro phụ phẩm nông nghiệp có khả năng xử lý nước thải	
6	Nghiên cứu phản ứng thủy phân dầu thực vật sử dụng chất xúc tác rắn	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	Nguyễn Phúc Sơn Chu Việt Hùng Nguyễn Hữu Công Nguyễn Đình Chuyên	Báo cáo NCKH SV chỉ rõ chất xúc tác rắn phù hợp và điều kiện tối ưu cho phản ứng thủy phân dầu thực vật	
7	Nghiên cứu tổng hợp chất hoạt động bề mặt phân hủy sinh học để xử lý nước nhiễm dầu	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	Nguyễn Đình Chuyên, Nguyễn Tuấn Nghĩa, Ngô Thị Ngọc, Phạm Thị Huệ	Quy trình tổng hợp chất hoạt động bề mặt Các mẫu chất hoạt động bề mặt Các mẫu nước nhiễm dầu đã xử lý bằng chất hoạt động bề mặt	
8	Nghiên cứu tổng hợp vật liệu bentonite kỵ nước ứng dụng để xử lý sâu các hợp chất chứa lưu	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	Chu Văn Thịnh, Cao Minh Thiệu, Nguyễn Văn Nam	Tổng hợp được mẫu vật liệu bentonite kỵ nước; Đưa ra được thông số hấp phụ hợp chất chứa lưu	

	huỳnh trong nhiên liệu				huỳnh trên vật liệu tổng hợp	
9	Xây dựng một quy trình thân thiện với môi trường để thu hồi kim loại quý nhóm Platinum từ bộ xúc tác thải động cơ đã qua sử dụng	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	Lê Khắc Đạt Nguyễn Thành Long Nguyễn Văn Khiêm Nguyễn Văn Tuấn	Các dung môi khác nhau sẽ được sử dụng để tìm ra một dung môi thích hợp cho quá trình thu hồi các kim loại nhóm Platinum từ xúc tác xử lý khí thải động cơ. Sau khi đã tìm ra được dung môi thích hợp, các thí nghiệm sẽ được thực hiện để xác định được ảnh hưởng của các thông số công nghệ cũng như các bước chuẩn bị nguyên liệu tới hiệu suất của quá trình.	
10	Nghiên cứu tổng hợp vật liệu khung kim loại – hữu cơ (Metal organic frameworks – MOFs) tận dụng nguồn PET thải, sử dụng cho quá trình hấp phụ loại bỏ một số hợp chất hữu cơ chứa lưu huỳnh (S) và Ni tơ (N) trong nhiên liệu	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	Trần Duy Hưng Nguyễn Trọng Chính Nguyễn Văn Duy	Cắt PET thành công để thu được axit terephthalic với độ tinh khiết cao. Tổng hợp thành công vật liệu mao quản trung bình MIL 101 bằng phương pháp nhiệt dung môi. Thông qua các phương pháp đặc trưng hóa lý, XRD, FT-IR, SEM, HPLC, kết quả cho thấy MIL là vật liệu mao quản có cấu trúc dạng tinh thể và có độ trật tự cao.	
11	Nghiên cứu hoạt tính sinh học của hợp chất thiên nhiên từ cây đơn buốt	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	Phạm Thị Nga Nguyễn Thị Lệ Thủy Trần Minh Ngọc Nguyễn Minh Tuấn	Sản phẩm khoa học đạt được: hoạt tính của dịch chiết cây đơn buốt Tổng hợp các kết quả nghiên cứu của đề tài.	

12	Nghiên cứu tìm hiểu phương pháp sản xuất Clopidogrel (Thuốc chống đột quỵ)	Trường Đại học Mở - Địa chất	Trường Đại học Mở - Địa chất	Nguyễn Việt Hưng Lê Văn Tiến Tô Hữu Thắng Nguyễn Đức Thắng	Sản phẩm khoa học đạt được: tổng quan các phương pháp tổng hợp clopidogrel và tổng hợp các kết quả nghiên cứu của đề tài.	
13	Nghiên cứu hoạt tính sinh học của hợp chất thiên nhiên từ cây Thanh hao hoa vàng	Trường Đại học Mở - Địa chất	Trường Đại học Mở - Địa chất	Bùi Duy Thành Ngô Thanh Tú Nguyễn Thị Thu Trang	Đã điều chế thành công hoạt chất để chống bệnh sốt rét.	
14	Nghiên cứu hấp thụ CO ₂ sử dụng nước biển, định hướng kéo dài thời gian lặn trong hoạt động +xây lắp công trình dầu khí dưới biển tại Việt Nam	Trường Đại học Mở - Địa chất	Trường Đại học Mở - Địa chất	Chu Văn Thịnh Nguyễn Mạnh Đạt Nguyễn Văn Việt Nguyễn Thị Trinh	Nghiên cứu thành công hấp thụ CO ₂ sử dụng nước biển, định hướng kéo dài thời gian lặn trong hoạt động xây lắp công trình dầu khí dưới biển.	
15	Nghiên cứu sử dụng kết hợp polyme sinh học để chế tạo thuốc bảo vệ thực vật nhả chậm	Trường Đại học Mở - Địa chất	Trường Đại học Mở - Địa chất	Lê Thanh Tuấn, Đỗ Văn Bằng, Ngô Anh Tuấn		
16	Nghiên cứu tổng hợp và sử dụng chất lỏng ion trong quá trình thu hồi platin từ xúc tác thải của công nghiệp hóa dầu	Trường Đại học Mở - Địa chất	Trường Đại học Mở - Địa chất	Nguyễn Khắc Duy, Phạm Minh Hải, Hoàng Đàm Khánh		
17	Nghiên cứu tổng hợp vật liệu polymer hữu cơ trên cơ sở hợp chất vòng thơm định hướng hấp phụ CO ₂	Trường Đại học Mở - Địa chất	Trường Đại học Mở - Địa chất	Nguyễn Đức Thắng, Trịnh Công Thế Anh, Trần Thị Phụng, Nguyễn Huy Thành		
18	Nghiên cứu, tổng hợp và đánh giá hoạt tính xúc tác Co (Ce)/SBA - 15 trong phản ứng chuyển hóa khí tổng hợp (CO + H ₂) thành nhiên liệu lỏng	Trường Đại học Mở - Địa chất	Trường Đại học Mở - Địa chất	Lê Văn Tiến, Nguyễn Việt Hưng	=-	

19	Tìm hiểu các phương pháp ứng dụng dự đoán tính chất PVT trong dầu	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	Nguyễn Mai Anh, Vũ Thị Thu Hà, Phạm Thị Hồng Nhung		
20	Nghiên cứu sử dụng nguồn bentonite Việt Nam để tổng hợp vật liệu xúc tác có khả năng tách loại lưu huỳnh trong nhiên liệu	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	Nguyễn Bùi Minh Ngọc, Phạm Tuấn Đạt, Nguyễn Văn Thoại		
21	Tìm hiểu phương pháp tái chế polyethyleneterephthalate (PET) thải thành vật liệu có khả năng hấp phụ, xử lý môi trường	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	Tạ Duy Hưng, Đỗ Bảo Trâm, Trần Kiều Mỹ, Nguyễn Công Trí Anh		

BẢNG 13.3. Danh mục hội nghị, hội thảo có sinh viên CTTT tham gia

STT	Tên Hội nghị, Hội thảo	Cơ quan tổ chức	Cơ quan phối hợp	Số sinh viên CTTT tham gia	Hoạt động tham gia (tổ chức, báo cáo, thảo luận, ...)	Ghi chú
1	Hội thảo về môi trường của trường Đại học Tsukuba	Trường Đại học Tsukuba Nhật Bản	Trung tâm hợp tác nguồn nhân lực Việt Nam – Nhật Bản	20	Giới thiệu những nghiên cứu mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu và chính sách về môi trường. Đồng thời tìm kiếm khả năng và thiết lập mạng lưới hợp tác giữa các trường Đại học, các cơ quan có liên quan để nâng cao chất lượng môi trường và các chính sách môi trường tại Việt Nam	
2	Hội nghị Khoa học Quốc tế chủ đề “Kỹ thuật Hóa học và Lọc – Hóa dầu”	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	HUMG	60	Tổng hợp các báo cáo chuyên đề, các tài liệu ứng dụng trong lĩnh vực Kỹ thuật Hóa học và Lọc – Hóa dầu. Thăm quan các phòng thí nghiệm...	
3	Hội thảo tuyển dụng của công ty Dầu khí	Công ty Dầu khí	HUMG	45	Tìm kiếm những sinh viên giỏi, yêu thích ngành công nghiệp dầu khí, chịu	

	Schlumberger	Schlumberger			được áp lực trong môi trường làm việc cạnh tranh	
4	Hội thảo JGC	JGC	HUMG	50	Giới thiệu việc làm Kỹ năng mềm	
5	Baker Hughes Career Day	Baker Hughes	HUMG	55	Nộp hồ sơ, phỏng vấn, lựa chọn ra những thực tập sinh xuất sắc nhất	
6	Hội thảo định hướng nghề nghiệp cho sinh viên Khoa Dầu khí	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	HUMG	65	Định hướng vai trò của việc học tập để thành công. Những năng lực cần có của 01 SV thế kỷ 21. Vai trò của Dầu khí đối với nền kinh tế Việt Nam	

7. Tình hình việc làm/học tiếp của sinh viên sau tốt nghiệp

Việc theo dõi sinh viên sau tốt nghiệp; thống kê vị trí việc làm; mức độ hài lòng của người học và của cơ quan tuyển dụng, cơ hội thăng tiến, nhu cầu xã hội đối với CTTT, ... Điền thông tin vào bảng thống kê 14.

- **Theo dõi sinh viên sau tốt nghiệp:** Văn phòng CTTT trường Đại học Mỏ - Địa chất vẫn luôn theo dõi các hoạt động của sinh viên sau khi tốt nghiệp thông qua việc liên hệ với sinh viên qua gặp gỡ trực tiếp, trao đổi thông tin qua thư điện tử, điện thoại hoặc mạng xã hội. Từ đó nắm bắt được tình hình thực tế, những khó khăn mà sinh viên CTTT gặp phải trong quá trình xin việc làm cũng như hỗ trợ sinh viên khi cần thiết.
- **Thống kê vị trí việc làm:** Trong vòng 6 tháng sau khi tốt nghiệp, 25 sinh viên CTTT K1 đã xin được việc làm tại các công ty, nhà máy Lọc – Hóa dầu với vị trí là Kỹ sư Lọc – Hóa dầu, kỹ sư phụ trách về các vấn đề kỹ thuật, nhân sự, vận hành máy móc... trong các công ty, nhà máy trong cả nước.
- **Mức độ hài lòng của người học và của cơ quan tuyển dụng:**
 - Với khả năng và năng lực của bản thân sau khi tốt nghiệp, việc thành công trong vấn đề xin việc làm với môi trường làm việc và mức lương tốt, một trong những vấn đề mà sinh viên quan tâm nhất sau khi ra trường, đa số sinh viên CTTT – trường Đại học Mỏ - Địa chất sau tốt nghiệp cảm thấy hài lòng với những kiến thức sinh viên đã được học tập và những thành quả sinh viên đạt được trong quá trình học tập tại Nhà trường và sau khi tốt nghiệp.

- Được học tập trong môi trường chuyên nghiệp với kiến thức chuyên sâu về chuyên môn và khả năng giao tiếp tiếng Anh tốt được giảng dạy bởi các Giáo sư, Tiến sỹ trong và ngoài nước, sinh viên CTTT, trường ĐH Mỏ - Địa chất sau khi ra trường đáp ứng tốt yêu cầu của các cơ quan tuyển dụng.
- **Cơ hội thăng tiến:** Sinh viên CTTT – trường Đại học Mỏ - Địa chất luôn hướng tới việc nâng cao hơn nữa năng lực bản thân, trình độ, bằng cấp để có thể thăng tiến tốt trong tương lai.
- **Nhu cầu xã hội đối với CTTT:** CTTT là một chương trình đào tạo chất lượng cao được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ triển khai tại một số trường Đại học trong nước. Thực tế chất lượng đào tạo, môi trường đào tạo, chất lượng tốt nghiệp cũng như những cơ hội tiếp xúc, học hỏi môi trường học tập tiên tiến của sinh viên CTTT đã chứng minh cho sức hút cũng như nhu cầu của người dân, của xã hội đối với những chương trình chất lượng cao như CTTT ngày càng tăng cao.

BẢNG TK14. Tình hình việc làm/học tiếp của sinh viên CTTT sau tốt nghiệp

(Thống kê theo từng khoá)

Khóa 2010 - 2015; Số SV trong khoá đã tốt nghiệp: 25

TT	Học tiếp/cơ quan làm việc	Sáu tháng sau tốt nghiệp	Một năm sau tốt nghiệp	Hiện tại	Ghi chú
1.	Học thạc sỹ ở trong nước				
2.	Học thạc sỹ ở nước ngoài	01			
3.	Học tiến sỹ ở trong nước				
4.	Học tiến sỹ ở nước ngoài				
5.	Làm GV trường ĐH, CĐ				
	Trường công lập:				
	Trường ngoài công lập:				
6.	Viện nghiên cứu				
7.	Cơ quan khác ngoài trường ĐH, CĐ và Viện nghiên cứu				
	Cơ quan công lập				
	Cơ quan liên doanh với nước ngoài	18			
	Cơ quan tư nhân	06			

8.	Chưa có việc làm	0		
----	------------------	---	--	--

8. Đánh giá CTTT

a) Đánh giá quá trình triển khai CTTT:

- *Về chất lượng giảng dạy (giảng viên nước ngoài, giảng viên trong nước, trợ giảng): về chất lượng chuyên môn, phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá, sử dụng tiếng Anh:*

+ *Chất lượng giảng dạy của giảng viên nước ngoài:* Giảng viên nước ngoài đến tham gia giảng dạy tại CTTT trường Đại học Mở - Địa chất đa phần là các Giáo sư hàng đầu có nhiều năm kinh nghiệm giảng dạy trực tiếp tại trường đối tác UC Davis, Mỹ, đạt chuẩn về chất lượng chuyên môn, phương pháp giảng dạy và cách thức truyền đạt bài giảng bằng tiếng Anh phù hợp với khả năng của sinh viên Việt Nam.

+ *Chất lượng giảng dạy của giảng viên trong nước, trợ giảng:* Giảng viên trong nước và trợ giảng tham gia giảng dạy tại CTTT trường Đại học Mở - Địa chất đa phần là các Thạc sỹ, Tiến sỹ có nhiều năm kinh nghiệm giảng dạy tại Nhà trường, có chất lượng chuyên môn tốt. Các Thầy Cô đều có các phương pháp giảng dạy tốt, dễ hiểu và tận tình với sinh viên. Việc truyền đạt nội dung bài giảng bằng ngôn ngữ tiếng Anh của một số giảng viên trong nước mặc dù vẫn còn có nhiều mặt hạn chế nhưng các Thầy Cô vẫn đang nỗ lực ngày một cải thiện hơn trong việc trau dồi khả năng Ngoại ngữ của mình.

+ *Về trình độ tiếng Anh và tiếp thu bài giảng của sinh viên, kết quả học tập:* Nhìn chung, số sinh viên CTTT có trình độ tiếng Anh và khả năng tiếp thu bài chiếm tỷ lệ đông hơn. Tuy nhiên vẫn còn một số sinh viên có trình độ tiếng Anh và khả năng tiếp thu bài chưa thực sự tốt.

- Cách thức đánh giá đã được áp dụng:

+ Giảng viên/Trợ giảng đánh giá Giảng viên/Trợ giảng ☒

+ Giảng viên đánh giá sinh viên (thái độ, tiếng Anh ...) ☒

+ Giảng viên đánh giá việc tổ chức và quản lý CTTT ☒

+ Sinh viên đánh giá giảng viên ☒

+ Sinh viên đánh giá môn học ☐

+ Sinh viên đánh giá việc tổ chức và quản lý CTTT ☒

+ Cán bộ quản lý đánh giá về CTTT ☐

- Cách thức xử lý kết quả đánh giá:

- b) Đánh giá theo mục tiêu triển khai CTTT (phụ lục 2);
- c) Đánh giá theo tiêu chí triển khai CTTT (phụ lục 3);
- d) Đánh giá tác động của CTTT đối với hoạt động của nhà trường (phụ lục 4);
- đ) Tổng hợp so sánh phát triển của CTTT so với bắt đầu triển khai/chương trình đại trà (phụ lục 5).

9. Kiểm định CTTT

- Kế hoạch kiểm định CTTT:

+ Trường dự kiến triển khai đánh giá và kiểm định chất lượng CTTT 7 năm 1 lần. Trường sẽ đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục với Bộ Giáo dục và Đào tạo, tiến hành tự đánh giá (Thành lập Ban chỉ đạo và Hội đồng tự đánh giá). Sau khi kết thúc tự đánh giá, trường gửi công văn và báo cáo tự đánh giá đến Bộ Giáo dục và Đào tạo để đề nghị tổ chức đánh giá ngoài và dự kiến thời gian đoàn chuyên gia đánh giá ngoài đến làm việc.

+ Trường cũng đã cử Cán bộ đi tham dự Hội nghị về kiểm định chất lượng giáo dục mạng lưới Châu Á – Thái Bình Dương (Asia – Pacific Quality Network- APQN) do Trường Đại học Ngoại thương tổ chức ngày 07 - 08/3/2014 tại Khách sạn Crowne Plaza West, 36 Lê Đức Thọ, Hà Nội.

+ Trong năm tới trường cũng sẽ cử Cán bộ đi tập huấn về công tác kiểm định chất lượng tại Bangkok, Thái Lan

Công việc chuẩn bị đánh giá, kiểm định CTTT (tập huấn, hội thảo, kế hoạch ...):

+ Thu thập thông tin, minh chứng, rà soát các hoạt động và đối chiếu kết quả đạt được với mục tiêu đề ra của Chương trình đào tạo tiên tiến; đánh giá mức độ đạt được, xác định các điểm mạnh và tồn tại của Trường trong quá trình triển khai và thực hiện Chương trình; đề xuất kế hoạch cải tiến và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo Chương trình tiên tiến.

+ Đối chiếu kết quả đạt được với các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, viết báo cáo tự đánh giá;

+ Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá về các nội dung: chất lượng giáo dục; quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục; hướng dẫn tự đánh giá; kinh nghiệm tự đánh giá ở trong và ngoài nước.

Phối hợp với Trường đối tác đánh giá CTTT:

+ Lập kế hoạch phối hợp với Trường đối tác UC Davis đánh giá Chương trình tiên tiến (đánh giá về chất lượng đào tạo, đánh giá về kết quả hợp tác, đánh giá về cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo CTTT...)

Tiếp xúc, ký thỏa thuận với tổ chức kiểm định nước ngoài:

+ Trường sẽ tìm kiếm một tổ chức kiểm định nước ngoài ví dụ như tổ chức kiểm định AUN và ký thỏa thuận với tổ chức

kiểm định này về việc đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục và đề nghị xem xét công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng mà mục tiêu đào tạo Chương trình tiên tiến đã đề ra.

- Kết quả kiểm định: Chưa tổ chức kiểm định

10. Tổ chức và quản lý đảm bảo CTTT phát triển bền vững

- Kế hoạch tiếp tục triển khai CTTT đã hết hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước (kèm theo giải pháp thực hiện chương trình):

Kế hoạch nhân rộng mô hình đào tạo và tuyển sinh hàng năm: Nhà trường đã tổ chức Hội thảo phát triển, mở rộng Chương trình tiên tiến (Tháng 3/2015). Trên cơ sở CTTT, Đảng ủy trường cũng đã ra Nghị quyết về việc phát triển mô hình đào tạo Chất lượng cao (CLC). Cụ thể, Hiệu trưởng đã chỉ đạo các Khoa có đào tạo sinh viên xây dựng tối thiểu 01 chương trình đào tạo CLC của Khoa mình. Dự kiến năm 2016 bắt đầu tuyển sinh một số chương trình đào tạo CLC của Nhà trường.

Nhà trường sẽ đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyển sinh hàng năm qua việc tăng cường đưa thông tin lên các phương tiện thông tin đại chúng như báo, đài, mạng xã hội để tuyên truyền, quảng bá cho CTTT. Trong thời gian tới, để lan tỏa hơn nữa CTTT sẽ phải có những minh chứng thực tế về nguồn nhân lực chất lượng cao bằng thực tế khả năng đáp ứng nhu cầu cao đối với nhu cầu xã hội của sinh viên các khóa 1 và khóa 2 CTTT sau khi ra trường, Chương trình hy vọng sẽ thu hút hơn nữa lượng sinh viên đầu vào.

Kế hoạch về kinh phí: Để chuẩn bị nguồn lực, bảo đảm các điều kiện duy trì CTTT sau khi hết tài trợ từ Nhà nước, Nhà trường đã xây dựng và đang thực hiện lộ trình tăng học phí tương ứng dài hạn để cân đối nguồn tài chính của Chương trình. Ngoài ra, Nhà trường đã và đang nỗ lực làm việc với các đơn vị trong và ngoài nước để tìm nguồn tài chính hỗ trợ cho đào tạo CTTT nói riêng và đào tạo của Nhà trường nói chung. Với CTTT, đặc biệt tập trung vào các đối tác quan trọng của Nhà trường là các đơn vị trong ngành Dầu khí.

Kế hoạch đào tạo: Tiếp tục thực hiện nghiêm túc chương trình đào tạo CTTT gắn chặt với chương trình gốc của trường đối tác, ưu tiên đảm bảo chất lượng, lấy chất lượng làm thương hiệu để mở rộng và nhân rộng mô hình đào tạo. Tuy nhiên, để phù hợp với tình hình mới kế hoạch đào tạo phải xây dựng khoa học hơn, đặc biệt tổ chức đào tạo để khai thác hiệu quả các đợt sang làm việc của GS thuộc trường đối tác, vừa đảm bảo chất lượng nhưng giảm chi phí.

- Cấp bằng tốt nghiệp: theo mẫu chung hay riêng; trường đối tác có tham gia cấp bằng không: Sau khi tốt nghiệp sinh viên CTTT sẽ được nhận 01 bằng tốt nghiệp Đại học theo mẫu chung do trường Đại học Mở - Địa chất cấp; 01 chứng chỉ chứng nhận đã hoàn thành chương trình học tại CTTT, liên kết đào tạo giữa trường Đại học UC Davis và trường Đại học Mở - Địa chất của trường Đại học UC Davis, Mỹ.

- *Hợp tác với trường đối tác và trường đại học quốc tế khác trong việc: đào tạo giảng viên, cán bộ quản lý; phát triển chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng; đánh giá và kiểm định CTTT; trao đổi giảng viên, cán bộ quản lý và sinh viên:*

+ *Đẩy mạnh hoạt động hợp tác Quốc tế với các trường đại học trên thế giới, đặc biệt chú trọng đến chương trình trao đổi giảng viên, các chương trình phối hợp nghiên cứu. Mở rộng mô hình hợp tác với trường Đại học Bath, Vương Quốc Anh (đã cử 02 giảng viên của CTTT sang thực tập và làm việc tại trường Bath trong thời gian 8 tháng trong năm 2015). Năm 2016 dự kiến cử 02 cán bộ sang trường đại học AGH, Krakov, Ba Lan theo chương trình trao đổi giảng viên và cử một số cán bộ sang trường đối tác, sang một số trường đại học khác.*

+ *Đào tạo giảng viên, cán bộ quản lý: Hàng năm, Nhà trường đều cử Giảng viên, Cán bộ quản lý sang trường đối tác để đào tạo ngắn hạn, nhằm học hỏi, nâng cao hơn nữa những kinh nghiệm trong công tác quản lý và giảng dạy. Ngoài ra Nhà trường cũng đã mời một số Trung tâm tiếng Anh có uy tín trong nước đến giảng dạy, nâng cao trình độ tiếng Anh cho các giảng viên.*

+ *Phát triển Chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng: làm việc với trường đối tác để cập nhật các nội dung của các môn học trường đối tác đã cập nhật, thay đổi, bổ sung đồng thời nêu bật được đặc thù đào tạo của Chương trình tại Việt Nam. Tiếp tục chủ trương thực hiện mô hình đào tạo ngành Kỹ thuật Hóa học theo diện rộng, không đào tạo theo chuyên môn hẹp.*

+ *Đánh giá và kiểm định CTTT: 7 năm tổ chức đánh giá, kiểm định CTTT một lần. Nhà trường cũng đã làm việc với một vài tổ chức đánh giá kiểm định và chuẩn bị các công tác khác để chuẩn bị cho đợt kiểm định Chương trình năm 2015.*

- *Hợp tác với các cơ sở đào tạo, tổ chức, doanh nghiệp ở trong nước để triển khai CTTT: phát triển chương trình đào tạo; thực hành, thực tập và hỗ trợ đào tạo khác; nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng; tài trợ cho CTTT, sinh viên CTTT: Chương trình cũng đã liên hệ, hợp tác với một số công ty, tập đoàn Dầu khí để cho sinh viên CTTT thực hành, thực tập. Hỗ trợ sinh viên kinh phí trong NCKH SV.*

- *Về nhân rộng mô hình CTTT sang ngành khác (nêu rõ tên ngành, năm và cách thức triển khai, đánh giá sơ bộ kết quả), sang hình thức đào tạo khác (dạy bằng Tiếng Việt): Trong những năm qua, dựa trên chương trình đào tạo CTTT, chương trình đào tạo kỹ sư Lọc – Hóa dầu đã nhiều lần được cập nhật, bổ sung, sửa đổi. Nhiều môn học trong CTTT đã dần được Việt hóa và triển khai đào tạo tại chương trình thường như các môn học Thiết kế, Kỹ thuật phản ứng, Điều khiển quá trình công nghệ... Một số nội dung thuộc các chương trình đào tạo khoa học cơ bản như Toán, Lý và đặc biệt là Hóa cũng đã được Việt hóa để đào tạo các lớp sinh viên chương trình thường của Nhà trường. Trong thời gian tới, Nhà trường tiếp tục chủ trương mở rộng đào tạo quốc*

tế, đặc biệt là đào tạo chất lượng cao nên các môn học của CTTT tiếp tục sẽ được nhân rộng, sử dụng nhiều hơn trong Nhà trường.

- *Chuẩn bị nguồn lực để đảm bảo các điều kiện duy trì CTTT sau khi hết tài trợ từ Nhà nước (kế hoạch cụ thể đã, đang và sẽ triển khai về huy động nguồn tài chính, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, duy trì và nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị...):*

+ Tăng dần mức học phí theo lộ trình. Chuyển từ đào tạo mang tính bao cấp sang nhu cầu xã hội. Cụ thể là: Nếu nhà nước đầu tư thì người học sau khi tốt nghiệp phải phục vụ theo yêu cầu nhà nước, nếu doanh nghiệp đặt hàng nhà trường thì doanh nghiệp phải chi trả chi phí đào tạo. Nếu đào tạo theo nhu cầu của các gia đình thì gia đình phải trả học phí cao. Với các sinh viên giỏi, Nhà nước nên chọn lựa để cấp học bổng đào tạo gắn với sử dụng, như vậy đảm bảo sẽ có cơ hội cho các sinh viên nghèo học giỏi theo học chương trình này.

+ Nâng cấp một số phòng thí nghiệm như: Tiếp tục đẩy mạnh kêu gọi hỗ trợ, đầu tư cho giáo dục của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp trong lĩnh vực dầu khí; tăng cường kêu gọi tài trợ để xây dựng các phòng thí nghiệm.

+ Tiếp tục đẩy mạnh xin tài trợ và cấp học bổng của các đơn vị có liên quan như: Tập đoàn dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Thăm dò – Khai thác Dầu khí; Công ty TNHH MTV Lọc – Hóa dầu Bình Sơn; Viện Dầu khí.

+ Tăng cường tuyển sinh sinh viên Quốc tế; tăng cường các hoạt động trao đổi sinh viên với một số trường đại học có uy tín trong ngành Kỹ thuật Hóa học, tiến tới công nhận kết quả học tập; xây dựng lộ trình phối hợp cùng trường đối tác hướng tới mục tiêu trường đối tác cấp Bằng tốt nghiệp cho sinh viên CTTT.

- Quản lý và tổ chức đào tạo (chú trọng các điều kiện đảm bảo chất lượng, kết nối giảng dạy – nghiên cứu khoa học – doanh nghiệp; sinh viên quốc tế ...):

+ Kết nối giảng dạy – nghiên cứu khoa học – doanh nghiệp: CTTT luôn chú trọng việc kết nối giảng dạy với công tác nghiên cứu khoa học.

+ Đẩy mạnh tuyển sinh và đào tạo sinh viên Quốc tế;

+ Xây dựng kế hoạch đào tạo phù hợp, hiệu quả đặc biệt khai thác hiệu quả giảng dạy của các GS của trường đối tác trong các chuyến công tác sang Nhà trường, vừa đảm bảo chất lượng nhưng giảm chi phí đào tạo. Phối hợp với các trường đại học trên thế giới xây dựng kế hoạch đào tạo để thuận lợi cho việc trao đổi sinh viên quốc tế trong thời gian tới.

Trao đổi sinh viên Quốc tế: Tháng 8 năm 2015 trường đã thực hiện trao đổi sinh viên với Trường Đại học Công Nghệ UTM của Malaysia, 13 sinh viên UTM đã sang thăm và học tập tại trường Đại học Mỏ - Địa chất. Tháng 12/2015 có 20 sinh viên của Nhà trường sang trường UTM Malaysia học tập và trao đổi sinh viên. Dự kiến tháng 7 năm 2016, nằm trong thỏa thuận trao đổi sinh viên giữa trường Đại học Mỏ - Địa chất và trường đối tác UC Davis, Mỹ, sẽ có khoảng 24 sinh viên của trường Đại học UC Davis, Mỹ sang giao lưu, học tập khóa học ngắn hạn tại trường Đại học Mỏ - Địa chất. Trong thời gian tới Nhà trường sẽ tiếp

tục đẩy mạnh hoạt động trao đổi sinh viên quốc tế, hướng tới mục tiêu công nhận kết quả đào tạo trong các quá trình trao đổi sinh viên, kéo dài thời gian trao đổi sinh viên từ một vài tuần lên cả học kỳ, rồi tiếp đến là một vài học kỳ trong chương trình đào tạo.

Kế hoạch tuyển sinh sinh viên Quốc tế: Trong thời gian tới, Chương trình dự kiến sẽ tuyển sinh sinh viên Quốc tế vào học CTTT bằng việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quảng bá tuyển sinh, xây dựng các chương trình học bổng, khai thác hiệu quả nguồn tài trợ của các doanh nghiệp trong đào tạo sinh viên quốc tế...

11. Ứng dụng công nghệ thông tin

(trong quản lý đào tạo, quản lý sinh viên, giảng viên, quản lý thời khóa biểu, đăng ký học tập, quảng bá thông tin về CTTT, những thay đổi so với năm 2010).

- Phần mềm quản lý:

- | | | | |
|---------------------------|-------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|
| + Phần mềm trong nước | ☒ | + Phần mềm nước ngoài | ☐ |
| + Dùng chung toàn trường: | ☐ | + Riêng cho CTTT | ☒ |

+ Các chức năng quản lý chính:

- | | |
|--|-------------------------------------|
| ○ Công thông tin (Website) | ☒ |
| ○ Quản lý sinh viên | ☒ |
| ○ Quản lý giảng viên | ☒ |
| ○ Quản lý lớp học | ☒ |
| ○ Đăng ký học tập | ☒ |
| ○ Nộp bài tập, kiểm tra online | ☒ |
| ○ Trao đổi giữa giảng viên và sinh viên | ☒ |
| ○ Các chức năng khác: Quản lý đào tạo, quản lý thời khóa biểu, quản lý hồ sơ sinh viên, quản lý nhân sự... | |

- Quảng bá, thông tin về CTTT

- | | |
|--|-------------------------------------|
| + Website riêng cho CTTT | ☒ |
| + Trên Website của trường: | ☒ |
| + Trên các thông tin truyền thông: báo mạng, các mạng xã hội | ☒ |

+ Các thông tin chính:

- | | |
|--|-------------------------------------|
| ○ Cung cấp các thông tin chung về Đề án CTTT | ☒ |
| ○ Thông tin về CTTT của trường | ☒ |
| ○ Các quy định về CTTT | ☒ |
| ○ Kế hoạch học tập | ☒ |
| ○ Cung cấp tài liệu dạy - học thuộc CTTT | ☒ |
| ○ Kết quả hoạt động đào tạo thuộc CTTT | ☒ |
| ○ Kết quả hoạt động KH&CN thuộc CTTT | ☐ |
| ○ Kết nối thư viện điện tử, giáo trình điện tử | ☒ |

- Thông tin về hợp tác và kết nối với trường đối tác ☒
- Kết nối với các CTTT của các trường khác ☒
- Tư vấn/hỗ trợ sinh viên ☐
- Diễn đàn trao đổi học thuật ☒
- Kết nối với doanh nghiệp có liên quan ☒
- Thông tin về việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp ☒
- Các thông tin khác: Học bổng, Hoạt động của giảng viên và sinh viên, Thời khóa biểu...

12. Về thu, chi và thanh quyết toán tài chính

12.1. Các nguồn thu: Chi tiết xin xem trong bảng TK15 dưới đây:

BẢNG TK15. Khoản thu của CTTT qua các năm (1000 VN Đồng)

STT	Năm Nguồn	2010	2011	2012	2013	2014	2015	Cộng	Tỉ lệ trên tổng thu
1.	NSNN	1 300 000	3 300 000	6 300 000	5 000 000	3 900 000	3 100 000	22 900 000	49%
2.	Học phí	125 000	597 000	1 177 000	1 115 000	2 158 000	4 891 000	10 063 000	22%
3.	Trường đóng góp	542 000	1 375 000	2 625 000	2 083 000	1 625 000	1 292 000	9 542 000	21%
4.	Tài trợ khác			3 885 000				3 885 000	8%
TỔNG		1 425 000	1 967 000	5 272 000	13 987 000	8 198 000	7 683 000	9 283 000	46 390 000

12.2. Các khoản chi theo từng năm: Chi tiết xin xem trong bảng TK16 dưới đây:

BẢNG TK16. Các khoản chi và tỷ trọng của từng khoản chi trong tổng chi qua các năm

Chú ý: - Tại các ô tương ứng theo năm của các nội dung chi 1, 2... đến 7 đề nghị ghi tổng chung của các nội dung a, b, c... của nội dung này và tỉ trọng trong tổng chi chung của năm.

- Tại các nội dung chi a, b, c... không cần ghi tỉ trọng.

Đơn vị: 1000 VN Đồng

TT	Nội dung chi	2010		2011		2012		2013		2014		2015		Ghi chú
		Tổng	Tỷ trọng	Tổng	Tỷ trọng	Tổng	Tỷ trọng	Tổng	Tỷ trọng	Tổng	Tỷ trọng	Tổng	Tỷ trọng	
1.	Xây dựng CTĐT, GT, TLiệu	11 000	1.87%	27 237	1.04%	88 327	1.24%			12 440	0.31%		0.00%	
a	Chi mua bản quyền chương trình													
b	Chi xây dựng chương trình													
c	Chi mua sách, giáo trình, tài liệu	11 000		27 237		88 327				12 440				
2.	Chi phí cho giảng viên, trợ giảng trong nước	120 000	20.44%	712 817	27.23%	387 730	5.44%	489 000	6.99%	577 057	14.19%	522 700	18.93%	
a	Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, giảng viên	45 000		190 407										
b	Chi thù lao cho giảng viên trong nước	75 000		522 410		387 730		489 000		577 057		522 700		
3.	Chi thuê giảng viên nước ngoài (gồm cả đoàn vào và giảng dạy)			588 111	22.47%	735 496	10.33%	1 069 000	15.27%	1 149 029	28.26%	1 051 007	38.06%	
4.	Chi phí cơ sở vật chất	400 000	68.14%	330 153	12.61%	4 349 485	61.06%	4 470 000	63.86%	769 632	18.93%	162 889	5.90%	
a	Chi cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm, thư viện điện tử	400 000		330 153		4 271 485		4 195 000		376 995		21 150		

b	Chi xây dựng đường truyền và thiết bị phục vụ phương thức học qua mạng, hội nghị truyền hình									189 012		45 400		
c	Chi mua vật liệu thí nghiệm, công cụ thực hành					78 000		275 000		203 625		96 339		
5.	Chi quản lý	17 000	2.90%	922 322	35.24%	871 459	12.23%	853 228	12.19%	238 485	5.86%	168 942	6.12%	
a	Chi đi công tác nước ngoài (Cho giảng viên đi đào tạo và đoàn CB quản lý)			713 072		691 459		589 228						
b	Chi quản lý hành chính	17 000		191 100		180 000		168 000		144 945		144 945		
c	Chi hỗ trợ nghiên cứu khoa học cho sinh viên									4 000				
d	Chi chương trình trao đổi sinh viên											23 997		
đ	Chi quảng bá chương trình			18 150				96 000		89 540				
6.	Chi kiểm định chương trình													
7.	Chi khác (Mua VPP, tiếp khách, họp, điện thoại, fax, chuyển phát nhanh, nước uống, công tác phí, lễ khai giảng, học bổng SV, lương, phụ cấp, bảo hiểm, ...)	39 000	6.64%	36 894	1.41%	690 258	9.69%	118 000	1.69%	1 319 877	32.46%	856 000	31.00%	
Tổng		587 000	100.00%	2 617 534	100.00%	7 122 755	100.00%	6 999 228	100.00%	4 066 520	100.00%	2 761 538	100.00%	

Mức độ giải ngân (tỷ lệ % đối với phần NSNN)												
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

12.3. Mức thu học phí:

Nêu lộ trình tăng học phí, những vướng mắc và giải pháp đảm bảo đóng góp của người học theo quy định của Đề án.

Hiện tại, do Chương trình tiên tiến không còn được hỗ trợ nguồn ngân sách từ Nhà nước nữa, vì vậy để duy trì và đảm bảo tính bền vững của Chương trình, Nhà trường cũng đã, đang và sẽ tăng học phí hàng năm theo lộ trình nhưng không tăng quá nhiều. Tuy nhiên, nếu như Nhà nước chưa cắt giảm ngay nguồn hỗ trợ ngân sách mà chỉ cắt giảm từ từ thì sẽ đảm bảo cho chương trình và người học hơn trong vấn đề tài chính. Chi tiết diễn biến mức thu học phí qua các năm xin xem trong bảng TK17 dưới đây:

BẢNG TK17. Diễn biến mức thu học phí qua các năm

(Quy theo VNĐ/năm học)

(Đơn vị tính: 1000VNĐ)

Khóa đào tạo	Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5
Khóa 1 (2010 – 2015)	12000	15600	18000	18000	18000
Khóa 2 (2011– 2016)	15600	18000	18000	18000	21000
Khóa 3 (2012 – 2017)	18000	18000	18000	21000	
Khóa 4 (2013 – 2018)	22320	23700	24465		
Khóa 5 (2014 – 2019)	22320	26450			
Khóa 6 (2015 – 2020)	25400				

12.4. Học bổng và tài trợ

a) Các khoản hỗ trợ/tài trợ bằng tiền: Chi tiết xin xem trong bảng TK18 dưới đây:

BẢNG TK18. Danh sách các đơn vị cung cấp học bổng/tài trợ

TT	Cơ quan cấp học bổng/tài trợ	Năm cấp	Số suất	Tổng số tiền	Thời gian cấp học	Ghi chú
----	------------------------------	---------	---------	--------------	-------------------	---------

			học bổng		bổng	
1	Conocophilips		35	3.500 USD	10/2010	
2	Trung tâm nghiên cứu Địa Kỹ thuật		02	3 000 000 VNĐ	9/2010	
3	Viện công nghệ khoan		05	5 000 000 VNĐ	9/2010	
4	TT nghiên cứu tìm kiếm thăm dò & khai thác dầu khí		20	40 000 000 VNĐ	9/2010	
5	HB Hessen Đức		01	1 800 000 VNĐ	2011	
6	PVN		55	410 000 000 VNĐ	2011	
7	PVEP		26	155 000 000 VNĐ	2011	
8	Conocophilips		35	72 000 000 VNĐ	2011	
9	PVN		38	215 000 000 VNĐ	2012	
10	PVD		05	25 000 000 VNĐ	2012	
11	HB Hessen Đức		01	1 700 000 VNĐ	2012	
12	Học bổng Địa hình Quân sự		01	4 000 000 VNĐ	2012	
13	Conocophilips		35	72 905 000 VNĐ	2012	
14	PVN		22	140 000 000 VNĐ	2013	
15	PVN		41	205.000.000 VNĐ	2014	
16	PVEP		27	135.000.000 VNĐ	2014	
17	Học bổng NCKH của TNK		02 nhóm	60.000.000 VNĐ	2014	
18	Học bổng Shinyo-en		02	4.000.000 VNĐ	2014	
19	HB Địa Vật lý K37		03	9.000.000 VNĐ	2014	
20	HB cựu sinh viên ĐH Mỏ - Địa chất		03	3.000.000 VNĐ	2014	
21	Học bổng SPE		11	75.000.000 VNĐ	2014	
22	Viện công nghệ Khoan		5	5.000.000 VNĐ	9/2014	
23	PVEP		24	118.000.000 VNĐ	12/2014	
24	SPE		9	57.000.000 VNĐ	3/2015	
25	Cựu sinh viên LHD K45		5	10.000.000 VNĐ	3/2015	

26	Học bổng PVN		40	400.000.000 VNĐ	4/2015	
27	TT nghiên cứu Địa kỹ thuật		10	10.000.000 VNĐ	9/2015	
28	SPE		8	118.000.000 VNĐ	4/2016	

d) Các khoản hỗ trợ khác không bằng tiền (như tài liệu, giáo trình; trang thiết bị; nhận thực tập ...):

- *Hỗ trợ nhận thực tập*: Tập Đoàn Dầu khí; Viện Dầu Khí; Viện Hóa học công nghiệp; Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam...

- *Hỗ trợ về tài liệu, giáo trình*: Công ty Schlumberger, công ty Conocophilips...

13. Tổng hợp đánh giá CTTT, những khó khăn, hạn chế và kiến nghị, đề xuất

13.1. Tổng hợp đánh giá chung:

- **Chất lượng đào tạo**: Nhìn chung, chất lượng đào tạo chương trình tương đối tốt. Sinh viên CTTT – trường Đại học Mỏ - Địa chất được học tập và rèn luyện trong môi trường học tập khá hiện đại, được đào tạo chuyên sâu cả về chuyên ngành lẫn trình độ Ngoại ngữ dưới sự giảng dạy, hướng dẫn tận tình của các Giáo sư, tiến sỹ trong và ngoài nước. Tính đến nay, Chương trình đã có 01 khóa sinh viên lớp CTTT K1 tốt nghiệp ra trường. Chất lượng tốt nghiệp khá đồng đều và tốt. 90% sinh viên lớp CTTT K1 đã có việc làm tốt, ổn định với mức thu nhập khá cao, được làm việc theo đúng chuyên môn của mình.

- **Mức độ đáp ứng yêu cầu của người học và của thị trường lao động**: Sinh viên CTTT sau khi ra trường hoàn toàn hài lòng với chất lượng đào tạo của Chương trình, hài lòng với những kiến thức cũng như những thành quả mà các em đã đạt được trong và sau quá trình học tập tại CTTT. Dựa trên thực tế, sau khi ra trường, sinh viên CTTT đi phỏng vấn xin việc và 100% sinh viên CTTT, với khả năng giao tiếp tốt bằng tiếng Anh, chuyên môn sâu đã đáp ứng tốt yêu cầu của các nhà tuyển dụng và thị trường lao động.

- Tác động đối với nhà trường về:

Qua triển khai đào tạo CTTT, đã đầu tư, nâng cấp nhiều phòng học và đặc biệt là phòng thí nghiệm Lọc – Hóa dầu. Bên cạnh đó, với kết quả đào tạo bước đầu có được đánh giá tốt của một số doanh nghiệp Dầu khí, nên Nhà trường tiếp tục nhận được sự quan tâm, hỗ trợ về cơ sở vật chất của các đơn vị trong lĩnh vực dầu khí như PVN, PVEP, Rosneft, KrisEnergy...

Nhà trường tạo điều kiện cho các giảng viên trong trường tham gia các khóa học tiếng Anh ngắn hạn nhằm nâng cao khả năng Ngoại ngữ của các Thầy Cô. Ngoài ra, Nhà trường liên tục thực hiện công tác trao đổi giảng viên, đưa giảng viên trong nước sang trường đối tác học hỏi, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy. Trong công tác tổ chức và quản lý đào tạo, Chương trình luôn nhận được nhiều sự hỗ trợ từ phía Ban Giám Hiệu, Ban chỉ đạo CTTT và các phòng ban khác trong Nhà trường.

- **Mức độ hiện đại hoá, chuẩn hoá, xã hội hoá và hội nhập quốc tế của chương trình đào tạo:** Chương trình đào tạo vẫn luôn bám sát với Chương trình đào tạo gốc, nhập khẩu của trường đối tác. Ngoài ra, có thêm một số môn học tiếng Việt để phù hợp với chương trình học tại Việt Nam.

- **Khả năng phát triển bền vững:** CTTT trường Đại học Mở - Địa chất luôn hướng tới mục tiêu và phương hướng phát triển Chương trình bền vững trong thời điểm hiện tại cũng như trong thời gian sắp tới. Tính đến thời điểm hiện tại, số lượng sinh viên đầu vào mà Chương trình tuyển sinh được hàng năm đang tăng dần. Để duy trì tính bền vững, được sự đồng ý của Nhà trường, Chương trình đã tăng học phí theo lộ trình tăng học phí hàng năm. Kèm theo đó, qua nhiều năm giảng dạy tại CTTT, chất lượng giảng dạy bằng tiếng Anh của các Thầy/Cô cũng đã được cải thiện rõ rệt, đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn đề ra cũng như yêu cầu của người học. Bên cạnh đó, Chương trình luôn quan tâm tới việc ngày một nâng cao hơn nữa trình độ tiếng Anh của sinh viên. Mặc dù đã được bổ túc tiếng Anh trong năm đầu tiên nhưng sinh viên CTTT vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn trong việc học các môn chuyên ngành bằng tiếng Anh. Vậy nên, Chương trình luôn tạo điều kiện để các em được học tiếng Anh liên tục song song với quá trình học các môn chuyên ngành cũng như tổ chức các đợt thi lấy chứng chỉ tiếng Anh TOEIC hàng năm dành cho sinh viên từ năm thứ nhất đến năm thứ năm.

13.2. Khó khăn, hạn chế:

Nêu những khó khăn, hạn chế và nguyên nhân khi triển khai CTTT trong việc: chi tiêu tài chính, xây dựng chương trình đào tạo, tuyển sinh, mời GV nước ngoài, về kinh nghiệm giảng dạy và trình độ tiếng Anh của giảng viên trong nước, về kinh phí (pha 2, 3), về duy trì CTTT sau khi không được hỗ trợ kinh phí, về nghiên cứu khoa học, về cơ chế khi triển khai theo mô hình của CTTT sang các ngành khác...

- **Công tác tuyển sinh:** Công tác tuyển sinh hàng năm của CTTT còn gặp nhiều khó khăn. Có thể kể đến như số lượng sinh viên đầu vào chủ yếu tập trung vào một số ngành học thuộc khối Kinh tế như (Tài chính, Kinh tế quốc tế, Quản trị kinh doanh...) trong khi số sinh viên đăng ký vào các ngành kỹ thuật chỉ ở mức trung bình. Chương trình gặp nhiều khó khăn trong việc thu hút sinh viên đầu vào bởi vừa yêu cầu điểm trúng tuyển bằng với chương trình chính quy, vừa phải có trình độ Ngoại ngữ nhất định mà học phí lại cao. Tâm lý của các thí sinh còn e ngại chương trình học quá khó, yêu cầu tiếng Anh khắt khe, học phí lại cao... Học phí cao khiến cho việc thu hút sinh viên giỏi càng khó khăn do hầu hết các em này đều có khả năng xin học bổng từ nhiều chương trình khác. Tỷ lệ sinh viên đạt loại giỏi vào trường không nhiều, đặc biệt sinh viên giỏi tiếng Anh. Sinh viên của trường chủ yếu đến từ các vùng nông thôn, do vậy khó tiếp cận thông tin để nắm bắt về sự tồn tại của CTTT của Nhà trường nói riêng và của Bộ nói chung. Đây chính là những lý do chính khiến Chương trình khó thu hút được số lượng đông sinh viên.

- **Vấn đề tài chính:** Vấn đề tài chính là một rào cản lớn đối với Chương trình do việc cắt giảm hỗ trợ ngân sách Nhà nước đối với các CTTT. Theo Đề án, sau khi cắt ngân sách hỗ trợ của Nhà nước, các trường phải tự cân đối kinh phí từ các nguồn thu để duy trì và nhân rộng chương trình. Để chuẩn bị nguồn lực, bảo đảm các điều kiện duy trì CTTT sau khi hết tài trợ từ Nhà nước, tính đến thời điểm này, hầu hết các trường chủ yếu duy trì chương trình dựa vào nguồn học phí của người học nên học phí cũng

tăng dần qua các năm để cân đối nguồn tài chính của Chương trình. Nếu có tăng học phí thì cũng chỉ tăng dần theo lộ trình hàng năm chứ không tăng quá cao. Để đảm bảo sự phát triển bền vững của chương trình, học phí phải tăng dần theo từng năm nên cũng là rào cản lớn đối với các đối tượng tuyển sinh chủ yếu đến từ nông thôn. Đây là một trong những thách thức lớn trong việc duy trì Chương trình. Ngoài ra, việc cắt hoàn toàn ngân sách hỗ trợ của Nhà nước sẽ tác động mạnh đến việc thu hút giảng viên nước ngoài đến giảng dạy và trao đổi sinh viên.

- **Việc mời giảng viên nước ngoài tham gia giảng dạy** còn gặp nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện, các môn học do giảng viên nước ngoài đảm nhận thường bị động, không đảm bảo thời gian, kinh phí hạn chế cũng gây khó khăn cho Trường khi thực hiện kế hoạch của chương trình; Về đoàn vào: Hiện CTTT đang ở giai đoạn thu hút SV theo học, việc có giảng viên nước ngoài giảng dạy là rất quan trọng, nhưng chi phí lại lớn, có tăng học phí của SV lên cũng không đủ cân đối tài chính. Thêm vào đó, sau 5 khóa đào tạo, các đơn vị sử dụng lao động chỉ vừa bắt đầu biết đến nguồn nhân lực chất lượng cao này nên chưa có nhiều cơ sở để tài trợ, đặt hàng đào tạo... Ngoài ra, để mời được 01 GS của trường đối tác sang giảng dạy cho sinh viên Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn, thời gian phù hợp để triển khai môn học thì Giáo sư nước ngoài khó sắp xếp và ngược lại, thêm vào đó chi phí cho 01 đoàn vào là rất lớn trong khi NSNN lại hạn chế cả về đơn giá giảng dạy của GS nước ngoài và Ngân sách cấp cho chương trình.

- **Về NCKH:** Hiện nay hầu như chưa thấy sự ưu tiên trong việc phê duyệt các đề tài, nhiệm vụ KHCN của Bộ cũng như Nhà trường (do chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ) đối với giảng viên tham gia CTTT. Ngoài ra, các dự án tăng cường năng lực nghiên cứu cũng chưa có sự ưu tiên đối với các cơ sở có đào tạo CTTT.

- **Về kinh nghiệm giảng dạy bằng tiếng Anh của giảng viên trong nước:** Nhà trường đang từng bước cải thiện thông qua việc đẩy mạnh bồi dưỡng tiếng Anh cho cán bộ, tăng cường trao đổi học thuật, dự giờ giảng; tạo điều kiện cho cán bộ giảng dạy CTTT tham dự các khóa học ngắn hạn bằng tiếng Anh.... Tuy nhiên, đây vẫn còn là một vấn đề lớn bởi với nguồn kinh phí hạn hẹp, Nhà trường không thể duy trì các lớp học bồi dưỡng tiếng Anh dài hạn cho các Thầy, Cô. Để đạt chuẩn trình độ tiếng Anh trong công tác giảng dạy tại CTTT còn là một vấn đề khó khăn đối với các Thầy Cô.

- **Các trường triển khai thực hiện CTTT chưa có sự phối hợp chặt chẽ** với nhau trong giao lưu, trao đổi kinh nghiệm, trao đổi giảng viên và sinh viên. Theo kinh nghiệm thực tế, các trường nên có sự phối hợp chặt chẽ nhằm tạo điều kiện cho sinh viên CTTT giữa các trường có cơ hội được gặp gỡ, giao lưu, học hỏi kinh nghiệm học tập. Từ đó cải thiện và nâng cao trình độ học tập cũng như những kỹ năng mềm cho sinh viên.

- **Về cơ sở vật chất:** Hiện việc tiếp cận các nguồn tài nguyên online, đặc biệt các Tạp chí chuyên ngành rất khó khăn cho Nhà trường do giá thành rất cao (ví dụ trang website: www.sciencedirect.com có giá hàng trăm ngàn USD). Mặc dù Nhà trường

đã đầu tư rất nhiều trong việc nâng cao chất lượng PTN hiện có, tuy nhiên do đặc thù ngành Kỹ thuật nên chi phí yêu cầu rất cao nên việc đầu tư gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt đối với những ngành học liên quan đến thực nghiệm Hóa học thì về phần thí nghiệm, thực hành thì vẫn còn rất lạc hậu so với trường đối tác, chưa có điều kiện để sánh ngang với các trường trong khu vực cũng như trên thế giới.

13.3. Kiến nghị và đề xuất

- Về duy trì CTTT sau khi không được hỗ trợ kinh phí: Nhà trường đã xây dựng và đang thực hiện lộ trình tăng học phí, mở rộng quy mô tuyển sinh gắn với đảm bảo chất lượng đào tạo; đẩy mạnh kêu gọi hỗ trợ, đầu tư cho CTTT từ các đơn vị bên ngoài.

- Đề nghị cho các trường có thể mời GS, TS của các trường nước ngoài có nội dung đào tạo gần giống với trường đối tác để giảm bớt được chi phí đoàn vào cũng như phù hợp với lịch đào tạo của sinh viên Việt Nam, đồng thời có thể để mở về đơn giá giảng dạy theo đơn giá thỏa thuận với các GS, TS mà Nhà trường mời sang giảng dạy.

- Để tạo điều kiện cho các sinh viên tham gia học tập theo chương trình tiên tiến đạt kết quả tốt đảm bảo mục tiêu của chương trình là lan tỏa được trong tất cả các trường đại học nói riêng và môi trường giáo dục nói chung đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính cấp thêm kinh phí cho các trường có thực hiện chương trình tiên tiến. Để bảo đảm cơ hội cho các sinh viên nghèo học giỏi, Nhà nước cũng nên xem xét cấp học bổng cho những sinh viên này, đào tạo gắn liền với sử dụng lao động...

- Đề nghị Bộ Giáo dục & Đào tạo có chính sách ưu tiên, hỗ trợ kinh phí cho các sinh viên tốt nghiệp từ CTTT được học lên trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ.

- Đề nghị Bộ Giáo dục & Đào tạo đưa thông tin đào tạo CTTT lên một kênh chính thông trên các tài liệu hướng dẫn tuyển sinh của Bộ cũng như website của Bộ cũng như có những Chương trình thảo luận đưa lên các kênh truyền hình chính thống về Đào tạo chất lượng cao trong nước nhằm lan tỏa CTTT hơn nữa trong xã hội.

- Đề nghị Bộ GD-ĐT sớm có quy chế và các hình thức phối hợp giữa các trường đã triển khai CTTT để có thể tiết kiệm chi phí mời giảng viên cũng như chi phí đào tạo giảng viên.

- Cần tăng cường sự phối hợp giữa các trường để có thể chia sẻ, dùng chung nguồn tài nguyên về giảng viên trong và ngoài nước, giáo trình tài liệu học tập, cử giảng viên đi đào tạo... vừa tăng hiệu quả vừa tiết kiệm chi phí. Từ đó để có diễn đàn trao đổi kinh nghiệm, giao lưu sinh viên, giảng viên giữa các trường đào tạo CTTT.

- Đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo ra văn bản hướng dẫn, cụ thể hóa những chủ trương đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt về việc tạo điều kiện cho các cán bộ tham gia giảng dạy CTTT được ưu tiên tham gia NCKH.

- Nâng cao năng lực tiếng Anh và trình độ chuyên môn cho cán bộ quản lý, giảng viên Việt Nam thông qua việc tổ chức các buổi giao lưu chia sẻ kinh nghiệm chuyên môn. Tổ chức Hội thảo và khóa bồi dưỡng ngắn hạn cho giảng viên trong nước về nghiệp vụ giảng dạy bằng tiếng Anh.

- Nhà trường đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét tạo điều kiện cho các trường có đào tạo CTĐT được ưu tiên tiếp cận nguồn vốn dự án xây dựng cơ sở vật chất, đặc biệt là PTN để có thể kịp thời đầu tư nhằm đáp ứng được yêu cầu của CTĐT.

Người lập báo cáo

HIỆU TRƯỞNG

PHỤ LỤC 2

ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐẠT ĐƯỢC CỦA TỪNG CTĐT THEO MỤC TIÊU

(Theo Điểm b khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 1505/QĐ-TTg ngày 15/10/2008)

(Kèm theo công văn số 6331/BGDĐT-GDĐH ngày 03 / 12 / 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

CTĐT: Ngành Kỹ thuật Hóa học

Trường: Đại học Mở - Địa chất

TT	Theo mục tiêu đến hết 2015 đối với cả Đề án	Kết quả đạt được của CTĐT đến thời điểm hiện tại	Triển vọng phát triển (2015)	Khó khăn, nguyên nhân, kiến nghị
1.	Triển khai ít nhất 30 CTĐT	Đã đạt 01 CTĐT	Mở rộng thêm	
2.	Cả đề án có khoảng 4000 cử nhân, 600 thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo theo CTĐT	Đã đào tạo được 25 cử nhân	Đào tạo thêm	
3.	Thu hút khoảng 3000 sinh viên quốc tế đến học tập và ít nhất 700 lượt cán bộ khoa học quốc tế đến giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo CTĐT.	Có 28 lượt cán bộ quốc tế đến giảng dạy, trao đổi	Thu hút khoảng 10 sinh viên quốc tế đến học tập và 300 lượt cán bộ khoa học quốc tế đến giảng dạy nghiên cứu tại cơ sở đào tạo CTĐT của trường	
4.	Đào tạo được 1000 giảng viên đại học đạt chuẩn khu vực và quốc tế, 100% số giảng viên giảng dạy lý thuyết trong CTĐT đạt trình độ tiến sĩ.	100% số giảng viên giảng dạy chuyên ngành CTĐT đạt trình độ tiến sĩ	Đào tạo được 10 giảng viên đại học đạt chuẩn khu vực và quốc tế	
5.	Bồi dưỡng 100 cán bộ quản lý giáo dục đại học được đào tạo, bồi dưỡng đạt chuẩn khu vực và quốc tế.	11 cán bộ quản lý được đào tạo bồi dưỡng	Mở rộng thêm	
6.	Có ít nhất 100 công trình khoa học trong các lĩnh vực, ngành CTĐT được công bố trên các tạp chí khoa học có uy tín ở nước ngoài.	Có 05 công trình khoa học được công bố trên tạp chí khoa học nước ngoài	Có thêm khoảng 15 công trình khoa học trong các lĩnh vực, ngành CTĐT được công bố trên tạp chí khoa học có uy tín ở nước ngoài	
7.	Có ít nhất 20 phòng thí nghiệm và 15 thư viện điện tử được đầu tư, hoàn thiện đạt	Có 06 phòng thí nghiệm và 04	Mở rộng thêm	Nguồn tư liệu nước ngoài có giá thành cao. Đề nghị sửa lại mục chi trong thông tư 220 cho phù hợp với chi tiêu của các

chuẩn khu vực và quốc tế	thư viện điện tử	Trường đã và đang thực hiện CTTT
--------------------------	------------------	----------------------------------

PHỤ LỤC 3

ĐÁNH GIÁ THEO TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH VÀ TRIỂN KHAI CTTT

(Theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 1505/QĐ-TTg ngày 15/10/2008)

(Kèm theo công văn số 6331/BGDĐT-GDĐH ngày 03 / 12 / 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

CTTT: Ngành Kỹ thuật Hóa học

Trường: Đại học Mỏ - Địa chất

TT	Tiêu chí	Mức độ đạt được của CTTT	Những điểm không đạt, nguyên nhân
1.	Thiết kế trên cơ sở chương trình gốc, bổ sung các môn học bắt buộc	Đạt được theo tiêu chí	
2.	Chương trình gốc thuộc nhóm 200 trường đại học hàng đầu thế giới hoặc thuộc nhóm 20% những chương trình đào tạo tốt nhất quốc gia hoặc quốc tế; có nội dung tiên tiến, gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của nước ta và phù hợp với năng lực triển khai thực hiện của trường.	Chương trình gốc thuộc nhóm 50 trường đại học hàng đầu thế giới và có nội dung phù hợp với năng lực triển khai thực hiện của trường	
3.	Chương trình đào tạo được Bộ GD&ĐT phê duyệt; sau mỗi khoá, tổ chức đánh giá, điều chỉnh, bổ sung đáp ứng nhu cầu kinh tế - xã hội của Việt Nam và hội nhập quốc tế.	Chương trình đào tạo đã được Bộ GD & ĐT phê duyệt	Sau mỗi khóa học vẫn chưa thực sự có những buổi tổ chức đánh giá, điều chỉnh và bổ sung để đáp ứng nhu cầu kinh tế xã hội của Việt Nam và hội nhập quốc tế
4.	Giảng viên giảng dạy CTTT có trình độ thạc sĩ trở lên, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và tiếng Anh đáp ứng yêu cầu; khoá đầu tiên, chủ yếu giảng viên nước ngoài giảng dạy; khoá tiếp theo, giảng viên trong nước dần đảm nhận.	Các giảng viên tham gia giảng dạy CTTT đều là Thạc sĩ, giảng viên chuyên ngành 100% là Tiến sĩ, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và tiếng Anh đáp ứng yêu cầu.	
5.	Cán bộ quản lý đào tạo CTTT có đủ năng lực chuyên môn, năng lực quản lý, trình độ tin học và tiếng Anh đáp ứng yêu cầu	Đạt được theo tiêu chí đưa ra đối với cán bộ quản lý đào tạo CTTT	
6.	Sinh viên CTTT là những sinh viên trúng tuyển hệ đại học hệ chính quy; có trình độ tiếng Anh đáp ứng	Đáp ứng tiêu chí, sinh viên CTTT là những SV thi đại học khối A,A1 trong	

TT	Tiêu chí	Mức độ đạt được của CTTT	Những điểm không đạt, nguyên nhân
	yêu cầu học tập; tự nguyện đăng ký và đóng học phí theo quy định của Trường.	cả nước trúng tuyển hệ đại học chính quy có điểm thi bằng điểm vào Khoa Dầu khí của Trường ĐH Mở - Địa chất tính theo năm dự thi.	
7.	Thời gian đào tạo của một khoá học là từ 4,5 – 5,0 năm, năm đầu tăng cường tiếng Anh cho sinh viên; quy mô tuyển sinh khoảng từ 30 - 50 sinh viên và được mở rộng tăng dần tùy theo khả năng, điều kiện thực tiễn; bằng tốt nghiệp do trường cấp hoặc cả hai trường cùng cấp	Thời gian đào tạo của một khóa học là 5 năm. SV CTTT năm thứ nhất được bồi dưỡng nâng cao tiếng Anh từ 6 tháng đến 1 năm do giáo viên bản ngữ giảng dạy. Quy mô tuyển sinh mỗi năm là từ 50 – 70 SV. Đối với những SV xuất sắc hết năm thứ 3 sẽ có cơ hội sang học tiếp 2 năm tại trường UC Davis và sau khi hoàn thành khóa học sẽ được Trường UC Davis cấp bằng Thạc sĩ.	
8.	Đào tạo theo học chế tín chỉ; tổ chức cho sinh viên đánh giá môn học và giảng viên; nghiên cứu sử dụng phần mềm quản lý của trường đối tác; trường đối tác đánh giá CTTT, lập kế hoạch kiểm định, tiến tới sử dụng các tiêu chí kiểm định và đăng ký kiểm định CTTT với tổ chức đã kiểm định chương trình gốc.	Chương trình đào tạo theo hình thức tín chỉ. Trường đang lập kế hoạch đăng ký với tổ chức kiểm định AUN và ký thỏa thuận với tổ chức kiểm định này về việc đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục 5 năm 1 lần	
9.	Giảng viên dạy CTTT bảo đảm có tối thiểu 40% quỹ thời gian cho nghiên cứu khoa học; thành lập các nhóm nghiên cứu, tạo cơ chế để khuyến khích thực hiện hoạt động khoa học và công nghệ; hợp tác nghiên cứu với nước ngoài.	- Có tạo cơ chế khuyến khích giảng viên dạy CTTT tham gia thực hiện các hoạt động KH&CN. Hoạt động KHCN còn chưa phát huy hết tiềm lực	Chưa có văn bản ưu tiên giảng viên CTTT tham gia NCKH do Bộ GDDT ban hành (Theo Đề án có quy định).
10.	Trường chủ động nghiên cứu mô hình tổ chức, quản trị, cơ cấu tổ chức hội đồng trường và cách thức quản lý của trường đối tác để đưa ra được mô hình tổ chức và quản trị phù hợp, áp dụng hiệu quả vào điều kiện thực tế của Trường	Cán bộ quản lý CTTT hàng năm đều sang trường đối tác để giao lưu và học hỏi cách thức quản lý cũng như nghiên cứu mô hình tổ chức và quản trị phù hợp với điều kiện thực tế của Trường	

PHỤ LỤC 4

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CTTT ĐẾN HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ TRƯỜNG

(Kèm theo công văn số 6331 /BGDDT-GDDH ngày 03 / 12 / 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

CTTT:

Trường:

Một số nội dung gợi ý về đánh giá tác động của việc triển khai CTTT đối với các hoạt động của trường so với thời điểm bắt đầu triển khai CTTT

(Tùy theo điều kiện cụ thể của từng trường, có thể lập bảng hoặc diễn giải về các nội dung phù hợp, đã có kết quả thật sự do tác động của việc triển khai CTTT)

1. Phát triển đội ngũ giảng viên, CBQL tham gia CTTT so với thời điểm bắt đầu CTTT:

- Số TS, ThS tăng thêm: 04 PGS, 05 TS, 03 ThS
- Số GV được bồi dưỡng ở Trường Đối tác: 07
- Số GV bồi dưỡng ở nước ngoài (khác Trường ĐT): 04
- Số trợ giảng tăng thêm: 14
- Số CBQL được bồi dưỡng Trường Đối tác: 11
- Số CBQL bồi dưỡng ở nước ngoài (khác Trường ĐT): 02
- Số cố vấn học tập tăng thêm: 01

2. Phát triển đội ngũ giảng viên, CBQL của ngành khác trong trường nhờ có việc triển khai CTTT:

- Số GV được bồi dưỡng ở nước ngoài: 11
- Số trợ giảng: 10
- Số CBQL được bồi dưỡng ở nước ngoài: 11
- Số cố vấn học tập: 01

3. Phát triển cơ sở vật chất phục vụ CTTT so với thời điểm bắt đầu CTTT:

- Số phòng thí nghiệm, thực hành, thực tập: 06
- Giá trị trang thiết bị chính: 9 tỉ
- Phòng thông tin/đọc cho CTTT (m²): 150
- Phòng dành cho CTTT: 04
- Giáo trình, tài liệu: 150
- Phần mềm quản lý: Đã mua phần mềm quản lý đào tạo của công ty CMC
- Phòng máy tính: Đang lên kế hoạch xây dựng

4. Tác động đến việc phát triển cơ sở vật chất chung của toàn trường:

- Quan điểm về phát triển cơ sở vật chất: Thường xuyên nâng cấp
- Trang thiết bị thí nghiệm, thực hành, thực tập: đầy đủ, tiện nghi đáp ứng yêu cầu
- Hạ tầng thông tin: Được nâng cấp

- Giáo trình, tài liệu: Được bổ sung thêm - Phần mềm quản lý: Đã mua phần mềm của công ty CMC
5. Tác động đến việc phát triển chương trình đào tạo của các ngành khác trong trường: - Rà soát đánh giá CTĐT: Thực tế sau mỗi khóa học cũng chưa tổ chức được buổi đánh giá, rà soát nào - Cách thức phát triển CTĐT: Tiếp thu, học hỏi kinh nghiệm từ trường đối tác, có kế hoạch phát triển nhân rộng mô hình đào tạo sang các chuyên ngành khác - Kiến thức hiện đại, cập nhật: Thường xuyên cập nhật - Tỷ lệ thực hành/lý thuyết: 50/50 - Phát triển các kỹ năng: Phát triển các kỹ năng mềm, kỹ năng sống cho sinh viên - Hình thành thái độ của sinh viên: Thích tìm hiểu về Chương trình tiên tiến và có nguyện vọng được vào học CTTT - Mức độ thích hợp với thực tiễn sản xuất Việt Nam: Phù hợp
6. Tác động đến tổ chức và quản lý đào tạo của trường: - Tổ chức đào tạo theo tín chỉ: Đã và đang đào tạo theo hình thức tín chỉ - Hiệu quả trong tổ chức và quản lý đào tạo: Đạt hiệu quả khá cao - Bố trí giảng viên, trợ giảng: Đầy đủ - Cung cấp nguồn học liệu và dịch vụ sinh viên: cung cấp nguồn tài liệu cho sinh viên đầy đủ trước khi môn học bắt đầu - Đánh giá học phần, đánh giá giảng viên: Kết thúc mỗi môn học đều có đánh giá của SV CTTT về Giảng viên và ngược lại - Quản lý quá trình dạy - học: Có sổ ghi đầu bài, có điểm danh trên lớp thường xuyên - Đánh giá giảng viên: Phiếu đánh giá giảng viên được phát cho SV sau mỗi môn học để SV tự đánh giá - Mở thêm CTTT mới bằng nguồn kinh phí của Trường: Hiện tại chưa lan tỏa sang được các ngành học khác
7. Tác động đến hoạt động khoa học và công nghệ của trường: - Kết nối đào tạo với nghiên cứu khoa học và thực tế nghề nghiệp: - Nghiên cứu khoa học của giảng viên: Giảng viên tham gia NCKH và đã có rất nhiều công trình NCKH được công bố và đạt giải - Nghiên cứu khoa học của sinh viên: Sinh viên cũng đã tích cực tham gia vào NCKH SV hơn nữa - Hợp tác nghiên cứu khoa học và triển khai: GV và SV CTTT tích cực tham gia NCKH SV
8. Tác động đến hợp tác quốc tế của trường: - Số chương trình, dự án ... hợp tác quốc tế: Chương trình liên kết đào tạo và các dự án hợp tác quốc tế tăng lên - Liên kết đào tạo quốc tế: Đang phối hợp với Trường ĐH Southern Polytechnic tại Atlanta để phát triển CTTT ngành Tự động hóa xí nghiệp dầu và khí, Nhà trường cũng đã làm việc với một số trường đại học về phối hợp đào tạo CTTT: Department of Chemical Engineering, University of Bath, Bath, UK; Department of Chemical Engineering, Universiti Tunku Abdul Rahman, Malaysia; Department of Chemical Engineering, Universiti Teknologi Malaysia, Malaysia. - Hợp tác nghiên cứu khoa học quốc tế: - Trao đổi giảng viên (giảng viên nước ngoài đến giảng dạy, giảng viên của trường đi giảng dạy ở nước ngoài): Thường xuyên diễn ra trao đổi giảng viên giữa 2 trường - Trao đổi sinh viên: Hiện tại chưa có trao đổi sinh viên với các trường quốc tế

- Hợp tác tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học: Thường có các buổi hội thảo về du học, cơ hội học bổng, hội nghị NCKH SV... - Liên kết thư viện, trao đổi thông tin khoa học, tài liệu: Đang triển khai mua bản quyền
9. Tác động đến huy động nguồn lực tài chính: - Phát triển các nguồn tài chính ngoài NSNN trong tổng thu (học phí, đóng góp của Trường, tài trợ): - Xác định chi phí đơn vị theo chất lượng đào tạo; định mức học phí theo ngành đào tạo: Lộ trình học phí tăng dần
10. Tác động đến chất lượng đào tạo của trường: kết quả học tập; cơ hội việc làm/học tiếp; năng lực SV trong làm việc/học tiếp; hiệu quả đóng góp nguồn nhân lực chất lượng cao; hiệu quả kết nối đào tạo – NCKH – doanh nghiệp; đánh giá của cơ quan sử dụng lao động đối với cựu sinh viên tốt nghiệp: Chất lượng đào tạo so với chương trình đại trà tốt hơn, môi trường học tập tốt, cơ hội việc làm cao hơn; Nhà trường đang triển khai việc ký kết với Tập đoàn Dầu khí về đào tạo chương trình tiên tiến, trong đó có nội dung liên quan đến đầu ra của sinh viên CTTT
11. Tác động đến hoạt động kiểm định và đảm bảo chất lượng trong nhà trường: đảm bảo chất lượng của CTTT và các ngành đào tạo khác; việc lập kế hoạch kiểm định; công tác chuẩn bị, lựa chọn tổ chức kiểm định; các hoạt động triển khai; kết quả đạt được, dự kiến tiếp theo: Đang phối hợp với Trường ĐH Southern Polytechnic tại Atlanta để phát triển CTTT ngành Tự động hóa xí nghiệp dầu và khí; Trường đang lập kế hoạch và các công tác để chuẩn bị cho việc đánh giá và kiểm định CTTT.

PHỤ LỤC 5

Tổng hợp so sánh phát triển của CTĐT so với bắt đầu triển khai/chương trình đại trà

Chương trình tiên tiến: Ngành Kỹ thuật Hóa học

(Kèm theo công văn số 6331 /BGDDĐT-GDDH ngày 03 / 12 / 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Nội dung so sánh phát triển (có thể xem xét một số gợi ý kèm theo)	TĐ bắt đầu CTĐT hoặc Chương trình đại trà	Giá trị tăng thêm (số lượng, chất lượng, chi phí)
1.	Phát triển đội ngũ giảng viên, CBQL so với thời điểm bắt đầu CTĐT: - Số TS, ThS tăng thêm; - Số GV được bồi dưỡng ở Trường Đối tác - Số GV bồi dưỡng ở nước ngoài (khác Trường ĐT) - Số trợ giảng tăng thêm - Số CBQL được bồi dưỡng Trường Đối tác - Số CBQL bồi dưỡng ở nước ngoài (khác Trường ĐT) - Số cố vấn học tập tăng thêm	06 TS và 03 ThS 0 0 0 0 0 0	04 PGS, 05 TS, 03 ThS 07 04 10 09 05 01
2.	Phát triển cơ sở vật chất tăng thêm so với thời điểm bắt đầu CTĐT: - Số phòng thí nghiệm, thực hành, thực tập - Giá trị trang thiết bị chính - Phòng thông tin/đọc cho CTĐT (m ²) - Phòng dành cho CTĐT - Giáo trình, tài liệu - Phần mềm quản lý ...	03 - 0 0 ~150 0	9 tỉ 150 1 ~55 cuốn sách 1
3.	Chương trình đào tạo so với chương trình đại trà		

	- Số lần phối hợp với Đối tác rà soát đánh giá CTĐT - Kiến thức hiện đại, cập nhật - Tỷ lệ thực hành/lý thuyết - Phát triển các kỹ năng - Hình thành thái độ của sinh viên - Mức độ thích hợp với thực tiễn sản xuất Việt Nam ...	0 - Thường xuyên cập nhật - Phát triển các kỹ năng học tập và giao tiếp bằng tiếng Anh cho SV thông qua các môn học có trong CTĐT - Thái độ học tập của sinh viên đại đa số rất tích cực và đam mê học - Tương đối phù hợp	01 - Thường xuyên cập nhật - Phát triển các kỹ năng học tập và giao tiếp bằng tiếng Anh cho SV thông qua các môn học có trong CTĐT - Thái độ học tập của sinh viên đại đa số rất tích cực và đam mê học - Phù hợp
4.	Tổ chức và quản lý đào tạo so với chương trình đại trà: - Tổ chức đào tạo theo tín chỉ - Hiệu quả trong tổ chức và quản lý đào tạo - Bố trí giảng viên, trợ giảng - Cung cấp nguồn học liệu và dịch vụ sinh viên - Đánh giá học phần, đánh giá giảng viên - Quản lý quá trình dạy - học 	- Đã và đang đạt được những hiệu quả tích cực. - Có sổ ghi đầu bài - Thường xuyên điểm danh các buổi học trên lớp	- Đã và đang đào tạo theo tín chỉ - Có bố trí giảng viên và trợ giảng cho mỗi môn học - Cung cấp đầy đủ tài liệu học tập và dịch vụ cho SV trước học kỳ - Kết thúc mỗi môn học đều có đánh giá, nhận xét của SV CTTT đối với giảng viên và ngược lại.
5.	Giảng dạy của giảng viên nước ngoài, giảng viên Việt Nam: số lượng, chất lượng, phương pháp giảng dạy, cung cấp học liệu, quản lý sinh viên ngoài giờ lên lớp, triển vọng GV Việt Nam thay thế GV nước ngoài ...		Số lượng và chất lượng giảng dạy của Giảng viên nước ngoài cũng như Giảng viên Việt ngày càng được nâng cao cả về lượng và chất. Tiến tới các môn chuyên ngành vẫn

			sẽ mời Giảng viên trường đối tác sang giảng dạy nhưng chỉ lên lớp 50% số tiết của môn học, 50% còn lại sẽ do Giảng viên trong trường đảm nhận.
6.	Tài chính: hiệu quả chi từ nguồn NSNN cho phát triển CTTT; tỷ lệ phát triển các nguồn tài chính ngoài NSNN trong tổng thu (học phí, đóng góp của Trường, tài trợ); khả năng phát triển bền vững sau khi hết NSNN; <i>cụ thể số tiền “nhập mua” CTTT (chương trình đào tạo).</i>		- Hiệu quả chi từ nguồn NSNN cho phát triển CTTT khá cao, mặc dù vẫn gặp khó khăn do Thông tư 220; Nguồn tài chính ngoài NSNN luôn được đảm bảo 35% chi phí cho CTTT. Sau khi hết NSNN chắc chắn sẽ gặp khó khăn nhưng trường đang nỗ lực để bổ sung các nguồn tài chính ngoài NSNN
7.	Chất lượng đào tạo so với chương trình đại trà: kết quả học tập; cơ hội việc làm/học tiếp; năng lực SV trong làm việc/học tiếp; hiệu quả đóng góp nguồn nhân lực chất lượng cao; hiệu quả kết nối đào tạo – NCKH – doanh nghiệp ...	Sinh viên CTTT cũng đã bắt đầu tham gia đăng ký nghiên cứu khoa học sinh viên (14 sinh viên CTTT K1 thực hiện 03 đề tài)	16 SV CTTT K1 và CTTT K2 tham gia NCKHSV, thực hiện 04 đề tài
8.	Hợp tác quốc tế so với chương trình đại trà: Trao đổi giảng viên/sinh viên; hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, đánh giá CTĐT; phát triển thêm các đối tác quốc tế khác ...	- Hợp tác quốc tế về các khóa học ngắn hạn, các hội thảo khoa học, hội thảo chuyên đề. Phối hợp thực hiện các chương trình KHCN - Hiện tại mới chỉ có trao đổi giảng viên giữa 02 trường chứ chưa có trao đổi sinh viên,	-Đã mời tổng số 31 lượt giáo sư từ trường đối tác sang giảng dạy; trung bình mỗi năm CTTT mời từ 3 đến 5 Giáo sư trường đối tác sang giảng dạy (từ 5 đến 8 môn học). Không phải mời giảng viên Việt ngoài trường nữa. - Đang phát triển thêm đối tác quốc tế khác (trường ĐH Newcastle, UK;

			trường Đại học Mỏ và Công nghệ New Mexico, US)
9.	Tác động lan toả của CTTT so với bắt đầu triển khai: Phát triển CTĐT, PPGD, phổ biến kiến thức, tổ chức và quản lý đào tạo, phát triển CTTT khác ...	0 - Hình thức lan toả, nhân rộng mô hình sang các ngành, khoa khác	
10.	Kiểm định CTTT: Việc lập kế hoạch; công tác chuẩn bị, lựa chọn đối tác; các hoạt động triển khai; kết quả đạt được, dự kiến tiếp theo ...		- Trường đang lập kế hoạch và các công tác để chuẩn bị cho việc đánh giá và kiểm định CTTT.

PHỤ LỤC 6

(Kèm theo công văn số 6331 /BGDDĐT-GDĐH ngày 03 / 12 / 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

CÁC TÀI LIỆU MINH CHỨNG CẦN CHUẨN BỊ CHO TỔNG KẾT CTTT

1. Đề án đăng ký đào tạo CTTT của trường.
2. Báo cáo tổng kết CTTT của Trường (theo mẫu trong phụ lục 1).
3. Các đánh giá về CTTT theo mẫu trong phụ lục 2, 3, 4, 5.
4. Văn bản thoả thuận hợp tác đào tạo với trường đối tác.
5. Văn bản hợp tác với doanh nghiệp để triển khai đào tạo và nghiên cứu khoa học thuộc CTTT
6. Các văn bản qui định dành riêng cho đào tạo CTTT.
7. Kết quả bồi dưỡng cán bộ quản lý và giảng viên về chuyên môn, nghiệp vụ, tiếng Anh (cả trong và ngoài nước).
8. Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý CTTT hiện tại.
9. Chương trình đào tạo đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt.
10. Chương trình đào tạo đã được cập nhật, phát triển trong quá trình triển khai.
11. Minh chứng về kết quả đào tạo phục vụ nhu cầu nguồn nhân lực của đất nước;
12. Minh chứng về nghiên cứu khoa học, hội thi sáng tạo của sinh viên CTTT.
13. Minh chứng về hội nhập quốc tế của CTTT.
14. Kết quả hoạt động về tài chính.
15. Các minh chứng về kiểm định và các hoạt động khác liên quan đến CTTT.